

**Hệ thống phụ lục chi tiết Quy hoạch thành phố Hải Phòng
thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050**

(Kèm theo Quyết định số 1516/QĐ-TTg ngày 02 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

1. Phương án phát triển hệ thống đô thị thành phố Hải Phòng thời kỳ 2021-2030
2. Phương án phát triển mạng lưới khu công nghiệp, khu kinh tế thành phố Hải Phòng thời kỳ 2021-2030
3. Phương án phát triển mạng lưới cụm công nghiệp thành phố Hải Phòng thời kỳ 2021-2030
4. Phương án phát triển mạng lưới giao thông thành phố Hải Phòng thời kỳ 2021-2030
5. Phương án phát triển năng lượng và mạng lưới cấp điện thành phố Hải Phòng thời kỳ 2021-2030
6. Phương án phát triển mạng lưới viễn thông thành phố Hải Phòng thời kỳ 2021-2030
7. Phương án phát triển mạng lưới thủy lợi thành phố Hải Phòng thời kỳ 2021-2030
8. Phương án phát triển mạng lưới cấp nước thành phố Hải Phòng thời kỳ 2021-2030
9. Phương án phát triển hệ thống thoát nước, xử lý nước thải thành phố Hải Phòng thời kỳ 2021-2030
10. Phương án phát triển mạng lưới xử lý chất thải thành phố Hải Phòng thời kỳ 2021-2030
11. Phương án phát triển mạng lưới y tế thành phố Hải Phòng thời kỳ 2021-2030
12. Phương án phát triển mạng lưới cơ sở giáo dục đào tạo, giáo dục nghề nghiệp thành phố Hải Phòng thời kỳ 2021-2030
13. Phương án phát triển mạng lưới văn hóa, thể thao thành phố Hải Phòng thời kỳ 2021-2030
14. Phương án phát triển hạ tầng thương mại thành phố Hải Phòng thời kỳ 2021-2030
15. Phương án phát triển mạng lưới an sinh xã hội thành phố Hải Phòng thời kỳ 2021-2030
16. Chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 thành phố Hải Phòng
17. Phương án phân vùng môi trường, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học thành phố Hải Phòng thời kỳ 2021-2030
18. Danh mục các chương trình, dự án ưu tiên đầu tư trên địa bàn thành phố Hải Phòng thời kỳ 2021-2030
19. Danh mục sơ đồ, bản đồ Quy hoạch thành phố Hải Phòng thời kỳ 2021-2030.



Phụ lục I
PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG ĐÔ THỊ
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG THỜI KỲ 2021-2030

(Kèm theo Quyết định số 1516/QĐ-TTg ngày 02 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên đô thị	Loại đô thị		
		2020	2025	2030
I	Các đô thị hiện hữu			
1	Thành phố Hải Phòng	I	I	I
2	Thị trấn Minh Đức (Dự kiến nếu đủ điều kiện, trở thành phường thuộc thành phố Thủy Nguyên vào năm 2025)	V	V	-
3	Thị trấn Núi Đèo (Dự kiến nếu đủ điều kiện, trở thành phường thuộc thành phố Thủy Nguyên vào năm 2025)	V	V	-
4	Thị trấn Vĩnh Bảo	V	V	IV
5	Thị trấn Tiên Lãng	V	V	IV
6	Thị trấn An Lão	V	V	IV
7	Thị trấn Trường Sơn	V	V	V
8	Thị trấn Cát Bà	V	V	IV
9	Thị trấn Cát Hải	V	V	V
10	Thị trấn Núi Đồi (Đến năm 2030, dự kiến trở thành phường)	V	V	-
11	Thị trấn An Dương (Đến năm 2025, dự kiến trở thành phường)	V	-	-
II	Các đô thị dự kiến hình thành			
1	Đô thị Thủy Nguyên (Dự kiến nếu đủ điều kiện, trở thành thành phố trực thuộc thành phố Hải Phòng vào năm 2025)		III	III
1.1	Đô thị Quảng Thanh (Dự kiến nếu đủ điều kiện, trở thành phường thuộc thành phố Thủy Nguyên vào năm 2025)	-	Đạt tiêu chí đô thị loại V	-
1.2	Đô thị Lưu Kiếm (Dự kiến nếu đủ điều kiện, trở thành phường thuộc thành phố Thủy Nguyên vào năm 2025)	-	Đạt tiêu chí đô thị loại V	-
2	Đô thị Tam Cường (huyện Vĩnh Bảo)	-	-	V
3	Đô thị Hùng Thắng (huyện Tiên Lãng)	-	-	V
4	Đô thị Phù Long (huyện Cát Hải)	-	-	V
5	Đô thị Xuân Đám (huyện Cát Hải)	-	-	V

Ghi chú: Thực hiện theo Quy hoạch hệ thống đô thị và nông thôn thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn 2050



Phụ lục II

PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN KHU CÔNG NGHIỆP, KHU KINH TẾ THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN 2050*

(Kèm theo Quyết định số 1516/QĐ-TTg ngày 02 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên khu công nghiệp	Địa điểm	Diện tích quy hoạch (ha)
A	KHU CÔNG NGHIỆP (34 KHU)		
I	Các KCN đã thành lập (14 khu)		6.101,95
1	KCN Đình Vũ	KKT Đình Vũ - Cát Hải	541,46
2	Khu phi thuế quan và KCN Nam Đình Vũ (khu 1)	KKT Đình Vũ - Cát Hải	1.329
3	KCN Nam Đình Vũ (khu 2)	KKT Đình Vũ - Cát Hải	513,40
4	KCN và dịch vụ Hàng hải	KKT Đình Vũ - Cát Hải	132,70
5	KCN MP Đình Vũ	KKT Đình Vũ - Cát Hải	234,10
6	KCN VSIP Hải Phòng	KKT Đình Vũ - Cát Hải	507,6
7	KCN Tràng Duệ 1, 2	KKT Đình Vũ - Cát Hải	389,8
8	KCN Cảng cửa ngõ quốc tế Hải Phòng	KKT Đình Vũ - Cát Hải	526,81
9	KCN và khu phi thuế quan Xuân Cầu	KKT Đình Vũ - Cát Hải	752
10	KCN Nhật Bản - Hải Phòng	Huyện An Dương	153
11	KCN An Dương	Huyện An Dương	196,10
12	KCN Đồ Sơn Hải Phòng	Quận Đồ Sơn	152,05
13	KCN Nam Cầu Kiền	Huyện Thủy Nguyên	263,47
14	KCN Tiên Thanh	Huyện Tiên Lãng	410,46
II	Các KCN thành lập mới (20 khu)		
15	KCN Nam Tràng Cát	KKT Đình Vũ - Cát Hải	200,39
16	KCN Thủy Nguyên	KKT Đình Vũ - Cát Hải	319,65
17	KCN Tràng Duệ 3	KKT Đình Vũ - Cát Hải	687
18	KCN Tam Hưng - Ngũ Lão	KKT Đình Vũ - Cát Hải	150 - 170
19	KCN phía Bắc đảo Cát Hải	KKT Đình Vũ - Cát Hải	180 - 200

TT	Tên khu công nghiệp	Địa điểm	Diện tích quy hoạch (ha)
20	KCN Giang Biên II	Huyện Vĩnh Bảo	350
21	KCN An Hòa	Huyện Vĩnh Bảo	200
22	KCN Vinh Quang	Huyện Vĩnh Bảo	350
23	KCN Trần Dương - Hòa Bình	Huyện Vĩnh Bảo	800 - 900
24	KCN Trung Lập	Huyện Vĩnh Bảo	500 - 600
25	KCN Tam Đa	Huyện Vĩnh Bảo	150 - 180
26	KCN Cầu Cựu	Huyện An Lão	106
27	KCN An Hưng - Đại Bản	Huyện An Dương	220
28	KCN Nomura giai đoạn 2	Huyện An Dương	230,08
29	KCN Nam Cầu Kiền (mở rộng)	Huyện Thủy Nguyên	91 - 113
30	KCN Ngũ Phúc	Huyện Kiến Thụy	450 - 500
31	KCN Tân Trào	Huyện Kiến Thụy	500 - 550
32	KCN Tiên Lãng 1	Huyện Tiên Lãng	600 - 700
33	KCN Tiên Lãng 2	Huyện Tiên Lãng	500 - 550
34	KCN sân bay Tiên Lãng	Huyện Tiên Lãng	450 - 550
B	KHU KINH TẾ (2 KHU)		
1	Khu Kinh tế Đình Vũ – Cát Hải	Các huyện Thủy Nguyên, Cát Hải, An Dương, An Lão và quận Hải An	22.540**
2	Khu kinh tế ven biển phía Nam Hải Phòng		Khoảng 20.000

Ghi chú:

* Tên, quy mô và phạm vi ranh giới các khu công nghiệp, khu kinh tế sẽ được xác định chính xác trong quá trình lập quy hoạch xây dựng và lập dự án đầu tư.

** Khu Kinh tế Đình Vũ – Cát Hải được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch chung xây dựng đến năm 2025 tại Quyết định số 1438/QĐ-TTg ngày 03/10/2012 với tổng diện tích 22.140 ha. Năm 2013, theo điều chỉnh ranh giới Khu kinh tế Đình Vũ – Cát Hải tại Quyết định số 39/2013/QĐ-TTg ngày 27/6/2013, tăng 400 ha phần mở rộng được xác định theo quy hoạch Khu công nghiệp Tràng Duệ, nâng quy mô Khu kinh tế Đình Vũ – Cát Hải lên 22.540 ha. Tại Quyết định số 13/2021/QĐ-TTg ngày 25/3/2021 của Thủ tướng Chính phủ, Khu kinh tế Đình Vũ – Cát Hải giữ nguyên quy mô diện tích là 22.540 ha, chỉ điều chỉnh về ranh giới. Tại Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ xác định cho thành phố Hải Phòng có 22.140 ha đất Khu kinh tế Đình Vũ – Cát Hải.



Phụ lục III

PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN CỤM CÔNG NGHIỆP THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG THỜI KỲ 2021-2030*

(Kèm theo Quyết định số 1516/QĐ-TTg ngày 02 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

STT	Tên cụm công nghiệp	Diện tích dự kiến (ha)	Địa điểm
1	CCN Lê Thiện - Đại Bản	50-75	An Dương
2	CCN Tân Trào	50-75	Kiến Thụy
3	CCN thị trấn An Lão; CCN Quang Hưng	140-150	An Lão
4	CCN An Tràng 1	125-130	An Lão
5	CCN An Tràng 2		An Lão
6	CCN Cẩm Văn	40-50	An Lão
7	CCN An Thọ và CCN An Thọ - Chiến Thắng	130	An Lão
8	CCN Chiến Thắng 1, 2	80-90	An Lão
9	CCN Quang Trung	35-40	An Lão
10	CCN Cửa Hoạt - Quán Thắng	65-70	An Lão
11	CCN Kiên Bái - Cao Nhân	45-50	Thủy Nguyên
12	CCN Kênh Giang	35-40	Thủy Nguyên
13	CCN làng nghề Mỹ Đồng	55-60	Thủy Nguyên
14	CCN Kiên Bái	20	Thủy Nguyên
15	CCN Đại Thắng	21,3	Tiên Lãng
16	CCN thị trấn Tiên Lãng (I+II)	270-280	Tiên Lãng
17	CCN Quyết Tiến		Tiên Lãng
18	CCN Quyết Tiến 2		Tiên Lãng
19	CCN Tiên Cường I	220-230	Tiên Lãng
20	CCN Tiên Cường II		Tiên Lãng
21	CCN Tiên Cường III		Tiên Lãng
22	CCN Quang Phục	50-55	Tiên Lãng
23	CCN Dũng Tiến - Giang Biên (I+II)	110-120	Vĩnh Bảo
24	CCN Nam Am	40-50	Vĩnh Bảo
25	CCN làng nghề Cổ Am	20-30	Vĩnh Bảo
26	CCN Giang Biên	50-75	Vĩnh Bảo
27	CCN Tân Liên	65-70	Vĩnh Bảo
28	CCN Làng nghề nước mắm Cát Hải	15-20	Cát Hải
29	CCN phụ trợ Tràng Duệ	50-75	An Dương
30	CCN Đoàn Xá	50-75	Kiến Thụy
31	CCN Quốc Tuấn	50-70	An Lão

* Tên, quy mô và phạm vi ranh giới các cụm công nghiệp sẽ được xác định chính xác trong quá trình lập quy hoạch xây dựng và lập dự án đầu tư



Phụ lục IV

PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN MẠNG LƯỚI GIAO THÔNG THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG THỜI KỲ 2021-2030

(Kèm theo Quyết định số 1516/QĐ-TTg ngày 02 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

ĐƯỜNG BỘ CAO TỐC

TT	Tuyến	Điểm đầu (trên địa phận thành phố Hải Phòng)	Điểm cuối (trên địa phận thành phố Hải Phòng)	Quy mô (cấp/làn xe)
I	Các tuyến hiện có			
1	Hà Nội - Hải Phòng (CT.04)	Cầu Thái Bình, xã Quang Trung, huyện An Lão	Cảng Đình Vũ	
2	Hải Phòng - Hạ Long - Vân Đồn - Móng Cái (CT.06)	Giao với đường cao tốc CT.04 (phường Đông Hải 2, quận Hải An)	Cầu Bạch Đằng	
II	Các tuyến xây mới			
	Ninh Bình - Hải Phòng (CT.08)	Xã Tây Hưng, huyện Tiên Lãng	Giao với đường cao tốc CT.04	

ĐƯỜNG BỘ KHÁC

TT	Tuyến	Điểm đầu (trên địa phận thành phố Hải Phòng)	Điểm cuối (trên địa phận thành phố Hải Phòng)	Quy mô tối thiểu (cấp/làn xe)
A	QUỐC LỘ			
I	Các tuyến hiện có			
1	Quốc lộ 5	Xã Lê Thiện, huyện An Dương	Nhà máy DAP, quận Hải An	II, 4 làn xe
2	Quốc lộ 10	Cầu Nghìn, xã Hưng Nhân, huyện Vĩnh Bảo	Cầu Đá Bạc, xã Gia Minh, huyện Thủy Nguyên	III, 4 làn xe
3	Quốc lộ 17B	Xã Hồng Phong, huyện An Dương	Giao QL.5, huyện An Dương	IV, 2 làn xe
4	Quốc lộ 37	Cầu sông Hóa, huyện Vĩnh Bảo	Cầu Chanh, huyện Vĩnh Bảo	III-IV, 2 - 4 làn xe
5	Quốc lộ 5C (Đường Tân Vũ-Lạch Huyện)	Nút giao Trảng Cát, CT.04	Cảng Lạch Huyện	III, 2 - 4 làn xe
II	Quy hoạch mới (không có)			
B	ĐƯỜNG VEN BIỂN			
I	Các tuyến hiện có (không có)			
II	Quy hoạch mới			
1	Đoạn 1	Đường Phạm Văn Đồng, quận Đồ Sơn	Km5+300 đường ven biển, huyện Kiến Thụy	III, 4 làn xe

TT	Tuyến	Điểm đầu (trên địa phận thành phố Hải Phòng)	Điểm cuối (trên địa phận thành phố Hải Phòng)	Quy mô tối thiểu (cấp/làn xe)
2	Đoạn 2	Đi trùng tuyến cao tốc Ninh Bình - Hải Phòng		4 làn xe
C	ĐƯỜNG TỈNH			
I	Các tuyến hiện có			
1	ĐT.351	Cầu Kiến An, quận Kiến An	Thị trấn Núi Đèo, huyện Thủy Nguyên	III-IV, 2-4 làn xe
2	ĐT.352	Ngã 3 Trịnh Xá, xã Thiên Hương, huyện Thủy Nguyên	Bến phà Lại Xuân, huyện Thủy Nguyên	III-IV, 2-4 làn xe
3	ĐT.352B	Ngã 4 đường Hồng Bàng, quận Hồng Bàng	Giao đường Hùng Vương, quận Hồng Bàng	II-III, 4 làn xe
4	ĐT.353	Cầu Rào, quận Ngô Quyền	Vạn Hoa, quận Đồ Sơn	II, 4-6 làn xe
5	ĐT.353B	Giao ĐT.353, quận Dương Kinh	Giao ĐT.353, quận Dương Kinh	III-IV, 2 làn xe
6	ĐT.353C	Giao ĐT.353, tại ngã 3 Đồng Nèo, quận Đồ Sơn	Giao ĐT.353 tại ngã 3 Quán Ngọc, quận Đồ Sơn	III-IV, 2 làn xe
7	ĐT.354	Ngã 5 Kiến An, quận Kiến An	Giao với QL.37, huyện Vĩnh Bảo	III-IV, 2-4 làn xe
8	ĐT.354B	Ngã 3 Đoàn Lập, huyện Tiên Lãng	Giao với QL.10, huyện Tiên Lãng	III-IV, 2-4 làn xe
9	ĐT.355	Ngã 5 Kiến An, quận Kiến An	Giao ĐT.353, quận Dương Kinh	III, 4 làn xe
10	ĐT.356	Bến phà Cái Viêng, huyện Cát Hải	Thị trấn Cát Bà, huyện Cát Hải	III, 2-4 làn xe
11	ĐT.356B	Giao với ĐT.356 tại ngã 3 Áng Sỏi, huyện Cát Hải	Bến phà Gia Luận, huyện Cát Hải	III, 2-4 làn xe
12	ĐT.357	Giao ĐT.360, TT Trường Sơn, huyện An Lão	Giao ĐT.360 tại thị trấn An Lão, huyện An Lão	III, 2-4 làn xe
13	ĐT.359	Cầu Bính, quận Hồng Bàng	Bến phà Rừng, huyện Thủy Nguyên	III, 4 làn xe
14	ĐT.359B	Giao ĐT.359 tại xã Tân Dương, huyện Thủy Nguyên	Đường ven sông Cấm, huyện Thủy Nguyên	III, 4 làn xe
15	ĐT.359C	Giao ĐT.359 tại xã Thủy Đường, huyện Thủy Nguyên	Giao với QL.10, huyện Thủy Nguyên	III, 4 làn xe
16	ĐT.360	Giao với ĐT.351, quận Kiến An	Giáp ranh với huyện Thanh Hà, tỉnh Hải Dương	III, 2-4 làn xe
17	ĐT.361	Giao với ĐT.355 tại ngã 3 Đa Phúc, quận Dương Kinh	Giao với ĐT.353 tại ngã 3 Quán Ngọc, quận Đồ Sơn	II-III, 4-6 làn xe

TT	Tuyến	Điểm đầu (trên địa phận thành phố Hải Phòng)	Điểm cuối (trên địa phận thành phố Hải Phòng)	Quy mô tối thiểu (cấp/làn xe)
18	ĐT.362	Giao với ĐT.353, quận Dương Kinh	Bến đò Sòi, huyện An Lão	III, 2-4 làn xe
19	ĐT.363	Giao với ĐT.353, quận Dương Kinh	Giao với ĐH.212, huyện Tiên Lãng	III, 2-4 làn xe
II Các tuyến quy hoạch mới				
1	Tuyến nối QL.10, huyện An Dương-QL5, huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương	Quốc lộ 10, khu công nghiệp Tràng Duệ, huyện An Dương	Xã An Hòa, huyện An Dương	II, 4-6 làn xe
2	Tuyến nối QL.10, -ĐT.390, tỉnh Hải Dương	Quốc lộ 10, xã An Tiến, huyện An Lão	Bến đò Quan, huyện An Lão	III, 4 làn xe
3	Tuyến nối QL.10 - Cầu Dinh	Quốc lộ 10, huyện Thủy Nguyên	Cầu Dinh, huyện Thủy Nguyên	III, 2-4 làn xe

Ghi chú: Thực hiện theo Quy hoạch mạng lưới đường bộ thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

BẾN XE KHÁCH

TT	Bến xe	Vị trí	Quy mô tối thiểu (m ²)	Cấp hạng
I Bến xe hiện có				
1	Bến Thượng Lý	Phường Sở Dầu, quận Hồng Bàng	10.000	Loại 2
2	Bến Phía Bắc	Xã Kênh Giang, xã Hòa Bình, huyện Thủy Nguyên	15.000	Loại 1
3	Bến Vĩnh Bảo	Thị trấn Vĩnh Bảo, huyện Vĩnh Bảo	10.000	Loại 2
4	Bến Tiên Lãng	Thị trấn Tiên Lãng, huyện Tiên Lãng	5.000	Loại 3
5	Bến Đồ Sơn	Phường Hải Sơn, quận Đồ Sơn	5.000	Loại 3
6	Bến Cát Bà	Thị trấn Cát Bà, huyện Cát Hải	2.500	Loại 4
7	Bến Vĩnh Niệm	Phường Vĩnh Niệm, quận Lê Chân	15.000	Loại 1
II Quy hoạch bến xe mới				
1	Bến Vĩnh Bảo 2	Huyện Vĩnh Bảo	10.000	Loại 2
2	Bến Tiên Lãng	Huyện Tiên Lãng	15.000	Loại 1
3	Bến Thủy Nguyên	Huyện Thủy Nguyên	15.000	Loại 1
4	Bến Tràng Duệ	Huyện An Dương	5.000	Loại 3
5	Bến Tràng Cát	Phường Tràng Cát, quận Hải An	5.000	Loại 3
6	Bến An Dương	Huyện An Dương	10.000	Loại 2
7	Bến An Lão	Huyện An Lão	5.000	Loại 3
8	Bến Đồ Sơn 2	Quận Đồ Sơn	10.000	Loại 2

ĐƯỜNG SẮT

TT	Tên đường	Điểm đầu (trên địa bàn thành phố Hải Phòng)	Điểm cuối (trên địa bàn thành phố Hải Phòng)
A	Đường sắt quốc gia		
I	Các tuyến hiện có		
	Hà Nội - Hải Phòng	Huyện An Dương	Ga Hải Phòng, quận Ngô Quyền
II	Các tuyến quy hoạch mới		
1	Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng	Huyện An Lão	Cảng Lạch Huyện
2	Tuyến đường sắt ven biển Nam Định - Thái Bình - Hải Phòng - Quảng Ninh (bao gồm đoạn Nam Hải Phòng - Hạ Long)	Dự kiến phát triển sau năm 2030	
B	Đường sắt đô thị		
	Nghiên cứu xây dựng đường sắt đô thị Hải Phòng		

ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA

TT	Tên đường thủy	Phạm vi	Chiều dài khoảng (km)	Cấp kỹ thuật quy hoạch đến 2030
I	Các tuyến quốc gia			
1	Sông Kinh Môn	Điểm đầu ngã ba Nồng, điểm cuối ngã ba Kèo	11,5	III
2	Sông Mía	Ranh giới TP. Hải Phòng với tỉnh Hải Dương từ ngã ba Thái Bình đến ngã ba Văn Úc	3	III
3	Sông Đào Hạ Lý	Điểm bắt đầu từ ngã ba xi măng và điểm cuối tại ngã ba Niệm	3	III
4	Sông Lạch Tray	Đoạn 1: điểm bắt đầu từ cửa Lạch Tray và điểm cuối tại Cầu Rào	49	II
		Đoạn 2 từ Cầu Rào đến ngã 3 sông Văn Úc		III
5	Sông Cấm	Điểm bắt đầu từ hạ lưu Cầu Kiền 200m và điểm cuối ngã ba Nồng	7	I
6	Sông Hàn	Điểm bắt đầu từ ngã ba Nồng và điểm cuối tại ngã ba Trại Sơn	8,5	II
7	Sông Phi Liệt	Điểm bắt đầu từ ngã ba Đụn và điểm cuối ngã ba Trại Sơn	8	II
8	Sông Đá Bạch	Điểm bắt đầu từ ngã ba sông Giá - sông Bạch Đằng và điểm cuối tại ngã ba Đụn	22,3	I
9	Sông Ruột Lợn	Điểm bắt đầu từ ngã ba Đông Vàng Châu và điểm cuối tại ngã ba Tây Vàng Châu	7	III
10	Sông Kênh Khê	Điểm bắt đầu từ ngã ba Thái Bình và điểm cuối tại ngã ba Văn Úc	3	II

TT	Tên đường thủy	Phạm vi	Chiều dài khoảng (km)	Cấp kỹ thuật quy hoạch đến 2030
11	Sông Thái Bình	Đoạn 1: Bắt đầu từ cửa Thái Bình đến ngã ba Kênh Khê	36	II
		Đoạn 2: Bắt đầu từ ngã ba Kênh Khê đến Quý Cao		I
12	Sông Hóa	Ranh giới TP. Hải Phòng với tỉnh Thái Bình từ ngã ba Chanh (Ninh Giang) đến cửa Ba Giai	36,5	IV
13	Sông Văn Úc	Điểm đầu từ cửa Văn Úc và điểm cuối tại ngã ba Cửa Dừa	57	I
14	Sông Luộc	Điểm đầu Quý Cao và kết thúc tại ranh giới Hải Phòng - Thái Bình - Hải Dương	20	III
15	Luồng Hạ Long – Cát Bà	Điểm đầu Vịnh Cát Bà, điểm cuối Hòn Mươi Nam	30,5	II
16	Luồng Lạch Ngăn - Lạch Giải	Điểm đầu Hòn Một, điểm cuối Sãi Cóc	16	II
II Các tuyến địa phương				
1	Sông Rế	Xã Lê Thiện, An Dương - Ngã ba sông Đào Hạ Lý	26,78	IV
2	Sông Thái	Xã Minh Tân, Thủy Nguyên - Ngã ba sông Bạch Đằng	10,5	III
3	Sông Đước	Ngã ba sông Đá Bạch - Ngã ba sông Bạch Đằng	7	VI
4	Sông Giá	Ngã ba Sông Đá Bạch - Cách tìm đập Minh Đức 200m về phía hạ lưu sông Giá	16,3	IV
5	Sông Đa Độ	Ngã ba sông Văn Úc (cổng Trung Trang - An Lão) - Ngã ba sông Văn Úc (cổng Cỏ Tiều - Kiến Thụy)	47	IV
6	Tuyến ven đảo Cát Bà	Hòn Tròn - Hòn Ba Cát	29,6	I - III
7	Tuyến Lạch Cái Viêng	Bến phà Cái Viêng - Hòn Dụ	5	III
8	Tuyến Lạch Phù Long	Bến phà Cái Viêng - Ngã ba luồng Ba Mom	10,5	III
9	Tuyến Lạch Hòa Quang	Bến phà Gót - Thôn Lục Độ, Hòa Quang	1,5	III
10	Luồng chuyên dùng Cái Giá ¹	Đoạn luồng Hòn đầu tròn - Cảng Cát Bà, Khu đô thị Cái Giá		
11	Luồng kết nối cửa sông Lạch Tray - Văn Úc - Thái Bình ²	Cửa sông Thái Bình, Lạch Huyện		

¹ Chi tiết chiều dài, cấp kỹ thuật luồng được xác định theo dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt

² Chi tiết chiều dài, cấp kỹ thuật luồng được xác định theo dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt

TT	Tên đường thủy	Phạm vi	Chiều dài khoảng (km)	Cấp kỹ thuật quy hoạch đến 2030
12	Các luồng đường thủy nội địa tiềm năng khác ³			
III	Cảng, bến hành khách			
1	CHK Gia Luận	Tuyến ven đảo Cát Bà, huyện Cát Hải		
2	CHK Bèo	Tuyến ven đảo Cát Bà, huyện Cát Hải		
3	CHK Vịnh Đồng Hồ	Tuyến ven đảo Cát Bà, huyện Cát Hải		
4	CHK Cái Giá	Tuyến ven đảo Cát Bà, huyện Cát Hải		
5	CHK Hồng Bàng	Luồng Sông Cấm, quận Hồng Bàng		
6	CHK tuyến Hải Phòng - Bạch Long Vỹ	Luồng Sông Cấm, huyện Thủy Nguyên		
7	Bến Cầu công tác Đình Vũ	Luồng Bạch Đằng, quận Hải An		
8	Bến Đông Nam đảo Đình Vũ	Luồng Bạch Đằng, quận Hải An		
9	Bến Gót	Luồng Lạch Huyện, huyện Cát Hải		
10	Bến Cái Viêng	Luồng Lạch Huyện, huyện Cát Hải		
11	Bến Việt Hải	Tuyến ven đảo Cát Bà, huyện Cát Hải		
12	Bến Gia Luận - Tuần Châu	Luồng chuyên dùng Gia Luận - Tuần Châu		
13	Bến tàu khách Hải Phòng - Cát Bà	Luồng Sông Cấm, quận Hồng Bàng		
14	Bến tàu khách cao tốc tránh sóng Phù Long - Bến Gót - Hải Phòng	Lạch Phù Long, huyện Cát Hải		
15	Bến đảo Dấu	Quận Đồ Sơn		
16	Bến Nam Đồ Sơn	Huyện Kiến Thụy		
17	Bến 1 (khu vực Mom Thủy đội)	Luồng Sông Cấm, quận Hồng Bàng		
18	Bến 2 (Bến Hải Phòng - Cát Bà)	Luồng Sông Cấm, quận Hồng Bàng		
19	Các cảng, bến hành khách tiềm năng khác ⁴			
IV	Cụm cảng, bến hàng hóa			
1	Cụm cảng hàng hóa Hải Phòng	Theo Quyết định số 1829/QĐ-TTg ngày 31/10/2021	27,5 triệu tấn/năm	
2	Cụm bến số 1	Sông Văn Úc, huyện Kiến Thụy		
3	Cụm bến số 2	Sông Văn Úc, huyện Tiên Lãng		

³ Luồng chuyên dùng tiềm năng được xác định phù hợp điều kiện kinh tế - xã hội của địa phương

⁴ Các cảng, bến tiềm năng được xác định phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội của địa phương

TT	Tên đường thủy	Phạm vi	Chiều dài khoảng (km)	Cấp kỹ thuật quy hoạch đến 2030
4	Cụm bến số 3	Sông Văn Úc, huyện An Lão		
5	Cụm bến số 4	Sông Lạch Tray, huyện An Dương		
6	Cụm bến số 5	Sông Cấm, huyện An Dương		
7	Cụm bến số 6	Sông Đá Bạch, huyện Thủy Nguyên		
8	Cụm bến số 7	Sông Bạch Đằng, huyện Thủy Nguyên		
9	Cụm bến số 8	Sông Văn Úc (đoạn từ cầu Khuê - cửa Văn Úc), huyện Kiến Thụy, huyện Tiên Lãng		
10	Cụm bến số 9	Sông Đá Bạch, huyện Thủy Nguyên		
11	Các cụm bến chuyên dùng	Sông Hàn Màu, sông Cấm, huyện An Dương		
12	Các cụm bến chuyên dùng	Sông Văn Úc, huyện Tiên Lãng		
13	Các cụm bến, bến hàng hóa tiềm năng khác ⁵			

CẢNG BIỂN, CẢNG CẠN

TT	Tên cảng/bến	Địa điểm
I	Khu bến	
1	Khu bến Sông Cấm - Phà Rừng	Vùng đất và vùng nước dọc sông Cấm (từ hạ lưu cầu Kiên đến thượng lưu cầu Bạch Đằng) và vùng nước khu vực luồng Phà Rừng
2	Khu bến Đình Vũ	Vùng đất và vùng nước dọc sông Bạch Đằng (từ hạ lưu cầu Bạch Đằng đến thượng lưu cầu Tân Vũ và cửa Nam Triệu)
3	Khu bến Lạch Huyện	Vùng đất và vùng nước khu vực đảo Cái Tráp, đảo Cát Hải và Lạch Huyện
4	Khu bến Nam Đồ Sơn - Văn Úc	Vùng đất và vùng nước khu vực Nam Đồ Sơn và khu vực sông Văn Úc từ hạ lưu cầu Khuê đến khu vực cửa sông
II	Bến cảng khác	
	Bến cảng huyện đảo Bạch Long Vĩ	Đảo Bạch Long Vĩ
III	Các bến phao, khu neo đậu chuyển tải	
1	Bến Bạch Đằng	Khu vực hạ lưu sông Đá Bạch
2	Bến Gót	Khu vực cửa Lạch Huyện
3	Bến Lan Hạ	Khu vực vịnh Lan Hạ
IV	Các khu neo đậu tránh, trú bão	
1	Trên sông Bạch Đằng	Khu vực sông Bạch Đằng
2	Bến Lâm, Vật Cách	Khu vực sông Cấm
3	Khu vực Vịnh Lan Hạ	Khu vực vịnh Lan Hạ
4	Hòn Dấu	Khu bến Đồ Sơn

⁵ Các cụm bến, bến tiềm năng được xác định phù hợp với điều kiện kinh tế xã hội của địa phương

TT	Tên cảng/bến	Địa điểm
5	Bến Gót, Ninh Tiếp	Khu cảng Lạch Huyện
6	Các khu vực khác có đủ điều kiện	
V	Cảng cạn*	
1	Cảng cạn Tân Cảng Hải Phòng	Quận Hải An
2	Cảng cạn Đình Vũ - Quảng Bình	
3	Cảng cạn Hoàng Thành	
4	Cảng cạn Nam Đình Vũ	
5	Cảng cạn Kiến Thụy	Huyện Kiến Thụy

*Ghi chú: *Thực hiện theo Quy hoạch phát triển hệ thống cảng cạn thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.*

ĐƯỜNG HÀNG KHÔNG

TT	Quy hoạch	Quy mô, cấp sân bay	Công suất thiết kế dự kiến
1	Cảng hàng không quốc tế Cát Bi	4E	13,0 Triệu hành khách/năm
2	Sân bay chuyên dùng	Tại Đồ Sơn và đảo Cát Bà, Bạch Long Vĩ; phục vụ du lịch, cứu hộ cứu nạn	
3	Cảng hàng không quốc tế Hải Phòng tại huyện Tiên Lãng		Dự kiến phát triển sau năm 2030

*Ghi chú: *Thực hiện theo Quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống cảng hàng không, sân bay toàn quốc thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.*



Phụ lục V

PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN MẠNG LƯỚI CẤP ĐIỆN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG THỜI KỲ 2021 - 2030

(Kèm theo Quyết định số 1516/QĐ-TTg ngày 02 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TRẠM BIẾN ÁP 500 – 220 - 110KV XÂY DỰNG MỚI VÀ CẢI TẠO

Hạng mục	Số trạm	Tổng công suất xây mới/cải tạo dự kiến khoảng (MVA)
Trạm biến áp 500 kV	2	3.600
- Xây dựng mới	2	3.600
Trạm biến áp 220kV	9	3.800
- Xây dựng mới	6	2.300
- Cải tạo, nâng công suất (MVA hiện có và tăng thêm)	3	1.500
Trạm biến áp 110 kV	69	7.700
- Xây dựng mới	45	4.300
- Cải tạo, nâng công suất (MVA hiện có và tăng thêm)	24	3.400

CÁC TUYẾN ĐƯỜNG DÂY 500KV – 220KV - 110KV XÂY DỰNG MỚI VÀ CẢI TẠO

STT	Tên đường dây	Chiều dài sau xây mới/cải tạo dự kiến khoảng (km)
I	Xây dựng mới đường dây 500 kV	60
II	Xây dựng mới đường dây 220 kV	110
III	Khối lượng đường dây 110 kV	450
1	Xây dựng mới	320
2	Cải tạo, nâng tiết diện	130

DANH MỤC DỰ ÁN NGUỒN ĐIỆN TIỀM NĂNG

STT	Hạng mục	Quy mô, công suất (MW)		Ghi chú
		Hiện trạng	Quy hoạch	
I	Điện gió	2,3	20	
	Điện gió trong Khu công nghiệp và dịch vụ Hàng hải	2,3	20	Đang chạy thử nghiệm
II	Điện sử dụng công nghệ đốt rác		60	
1	Nhà máy điện tại Trần Dương			
2	Nhà máy điện tại Đình Vũ			
III	Phát điện sử dụng nhiệt dư		5	
	Công trình tận dụng nhiệt khí thải để phát điện (Vicem Hải Phòng)			

STT	Hạng mục	Quy mô, công suất (MW)		Ghi chú
		Hiện trạng	Quy hoạch	
IV	Điện gió ngoài khơi*		2.500	
V	Điện mặt trời*		107	

Ghi chú:

* Quy mô công suất được xác định trên cơ sở tiềm năng điện gió ngoài khơi của thành phố và đảm bảo theo Quyết định số 500/QĐ-TTg ngày 15/5/2023 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050; theo Kế hoạch thực hiện Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

Việc đầu tư các dự án phát triển nguồn điện, đầu tư các dự án xây mới và cải tạo các trạm biến áp và tuyến đường dây trên địa bàn căn cứ vào Quyết định số 500/QĐ-TTg ngày 15/5/2023 về việc phê duyệt Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050; theo Kế hoạch thực hiện Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 và các Quy hoạch chuyên ngành điện (nếu có).

Vị trí của các trạm biến áp, điểm đầu nối và chiều dài các tuyến đường dây được chuẩn xác trong giai đoạn lập dự án và thực hiện đầu tư.

Khi triển khai các dự án điện gió ngoài khơi, phát triển đồng bộ hệ thống đường dây và trạm biến áp để truyền tải công suất các dự án.

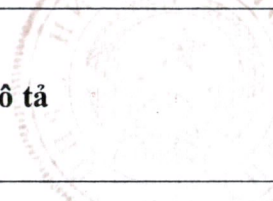


Phụ lục VI

PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN MẠNG LƯỚI VIỄN THÔNG, HẠ TẦNG SỐ THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG THỜI KỲ 2021-2030

(Kèm theo Quyết định số 1516/QĐ-TTg ngày 02 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

STT	Danh mục chương trình/dự án	Mô tả
1	Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu	Phục vụ quản lý cũng như nhu cầu thông tin cho các ngành nghề
2	Xây dựng Chính quyền số	
3	Xây dựng đô thị thông minh	
4	Phát triển nguồn nhân lực công nghệ thông tin	Xây dựng trung tâm đào tạo và thực hành về công nghệ thông tin phục vụ đào tạo, tập huấn cho cán bộ và nhân dân về CNTT
5	Ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số xây dựng cơ quan báo chí chủ lực đa phương tiện	Nâng cao chất lượng tin hiệu cũng như đưa thông tin nhanh đến người xem
6	Truyền thông, quảng bá hình ảnh Thành phố Hải Phòng và giám sát thông tin về thành phố trên môi trường mạng	Quảng bá hình ảnh đặc biệt của Thành phố Hải Phòng đến các cá nhân cũng như các tổ chức trong và ngoài nước. Đồng thời kiểm soát được thông tin, tránh bị xuyên tạc
7	Số hóa hệ thống truyền thanh cơ sở trên địa bàn thành phố	Đồng bộ với các trang thiết bị hiện nay và tiện lợi trong sử dụng
8	Xây dựng điểm phục vụ bưu chính cho Thương mại điện tử	Phục vụ các doanh nghiệp trong thành phố cũng như ngoài thành phố để giao dịch thương mại điện tử
9	Triển khai cung ứng dịch vụ công qua mạng bưu chính công cộng, dịch vụ bưu chính công ích tại địa phương	
10	Ứng dụng công nghệ thông tin vào dịch vụ bưu chính	Dần thay thế dịch vụ truyền thống để đảm bảo xu thế và tiện ích cho người sử dụng dịch vụ
11	Phát triển hạ tầng mạng 5G	Công nghệ mới đáp ứng được nhiều ứng dụng và theo kịp với hệ thống toàn cầu
12	Ngâm hóa hạ tầng mạng cáp viễn thông	Đảm bảo chất lượng thông tin và mỹ quan đô thị
13	Phát triển hạ tầng IoT phục vụ xây dựng đô thị thông minh	Làm nền tảng cho chính quyền số và đô thị thông minh
14	Phát triển hạ tầng số	Làm nền tảng cho chính quyền số và đô thị thông minh
15	Xây dựng khu công nghệ thông tin tập trung trên địa bàn thành phố	Mở ra ngành nghề mới và tăng thu ngân sách thành phố



STT	Danh mục chương trình/dự án	Mô tả
16	Xây dựng trung tâm điều hành đô thị thông minh	Phục vụ quản lý tại các đô thị mới
17	Xây dựng trung tâm dữ liệu Bigdata	Khai thác lợi thế vị trí địa lý và nguồn năng lượng của Khu vực Đông Bắc
18	Phát triển các khu vực công nghiệp công nghệ thông tin (công nghiệp ICT) tại Nam Đình Vũ, Kiến Thụy, Tiên Lãng	Làm cơ sở thu hút đầu tư các dự án công nghệ thông tin và thúc đẩy phát triển kinh tế khu vực phía Nam thành phố
19	Xây dựng trung tâm bưu chính công cộng cấp vùng tại Thủy Nguyên	



Phụ lục VII

PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN MẠNG LƯỚI THỦY LỢI THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG THỜI KỲ 2021-2030

(Kèm theo Quyết định số 1516/QĐ-TTg ngày 02 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

STT	Hạng mục	Địa điểm xây dựng
1	Hệ thống thủy lợi Đa Độ	Các huyện: An Lão, Kiến Thụy Các quận: Kiến An, Dương Kinh, Đồ Sơn
2	Hệ thống thủy lợi An Hải	Huyện An Dương Các quận: Hồng Bàng, Hải An
3	Hệ thống thủy lợi Thủy Nguyên	Huyện Thủy Nguyên
4	Hệ thống thủy lợi Vĩnh Bảo	Huyện Vĩnh Bảo
5	Hệ thống thủy lợi Tiên Lãng	Huyện Tiên Lãng
6	Hệ thống thủy lợi huyện Cát Hải, Bạch Long Vĩ	Các huyện: Cát Hải, Bạch Long Vĩ
7	Đập điều tiết ngăn mặn trên sông Thái Bình	Các huyện: Tiên Lãng, Vĩnh Bảo



Phụ lục VIII

PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN MẠNG LƯỚI CẤP NƯỚC THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG THỜI KỲ 2021-2030

(Kèm theo Quyết định số 1516/QĐ-TTg ngày 02 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Vùng cấp nước	Số lượng công trình
I	Giữ nguyên công suất	
1	Vùng 1: Khu trung tâm (gồm các quận Lê Chân - Ngô Quyền - Hồng Bàng)	01
2	Vùng 2: Khu trung tâm (gồm các quận Lê Chân - Ngô Quyền - Hồng Bàng)	01
3	Vùng 4: Khu phía Tây gồm các huyện An Dương, An Lão	01
4	Vùng 5: Khu phía Nam gồm các huyện Tiên Lãng, Vĩnh Bảo	01
5	Vùng 6: Khu biển đảo gồm các huyện Cát Hải, Bạch Long Vĩ	04
II	Cải tạo, nâng cấp	
1	Vùng 1: Khu trung tâm (gồm các quận Lê Chân - Ngô Quyền - Hồng Bàng)	04
2	Vùng 2: Khu phía Đông (gồm các quận Kiến An - Hải An - Dương Kinh - Đồ Sơn và huyện Kiến Thụy)	09
3	Vùng 3: Khu phía Bắc gồm huyện Thủy Nguyên	10
4	Vùng 4: Khu phía Tây gồm các huyện An Dương, An Lão	09
5	Vùng 5: Khu phía Nam gồm các huyện Tiên Lãng, Vĩnh Bảo	11
6	Vùng 6: Khu biển đảo gồm các huyện Cát Hải, Bạch Long Vĩ	03
III	Xây mới	
1	Vùng 2: Khu phía Đông (gồm các quận Kiến An - Hải An - Dương Kinh - Đồ Sơn và huyện Kiến Thụy)	01
2	Vùng 3: Khu phía Bắc gồm huyện Thủy Nguyên	02
3	Vùng 4: Khu phía Tây gồm các huyện An Dương, An Lão	02
4	Vùng 5: Khu phía Nam gồm các huyện Tiên Lãng, Vĩnh Bảo	02
5	Vùng 6: Khu biển đảo gồm các huyện Cát Hải, Bạch Long Vĩ	01

Ghi chú: Quy mô, diện tích đất sử dụng, tổng mức đầu tư các công trình trong danh mục nêu trên sẽ được tính toán, lựa chọn và xác định cụ thể trong từng giai đoạn lập dự án đầu tư, tùy thuộc vào nhu cầu và khả năng cân đối, huy động vốn đầu tư của từng thời kỳ.



Phụ lục IX

PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC, XỬ LÝ NƯỚC THẢI THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG THỜI KỲ 2021-2030

(Kèm theo Quyết định số 1516/QĐ-TTg ngày 02 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Vùng thoát nước thải	Số lượng trạm xử lý nước thải dự kiến
I	Cải tạo, nâng cấp trạm xử lý nước thải	
1	Vùng 1+2 : Khu trung tâm và khu phía Đông (gồm các quận Lê Chân, Ngô Quyền, Hồng Bàng, Kiến An, Hải An, Dương Kinh, Đồ Sơn và huyện Kiến Thụy)	3
3	Vùng 3: Khu phía Bắc gồm huyện Thủy Nguyên	3
4	Vùng 4: Khu phía Tây gồm các huyện An Dương, An Lão	2
5	Vùng 5: Khu phía Nam gồm các huyện Tiên Lãng, Vĩnh Bảo	1
6	Vùng 6: Khu biển đảo gồm các huyện Cát Hải, Bạch Long Vĩ	3
II	Xây mới trạm xử lý nước thải	
1	Vùng 1+2 : Khu trung tâm và khu phía Đông (gồm các quận Lê Chân, Ngô Quyền, Hồng Bàng, Kiến An, Hải An, Dương Kinh, Đồ Sơn và huyện Kiến Thụy)	10
2	Vùng 3: Khu phía Bắc gồm huyện Thủy Nguyên	9
3	Vùng 4: Khu phía Tây gồm các huyện An Dương, An Lão	8
4	Vùng 5: Khu phía Nam gồm các huyện Tiên Lãng, Vĩnh Bảo	10
5	Vùng 6: Khu biển đảo gồm các huyện Cát Hải, Bạch Long Vĩ	6

Ghi chú: Quy mô, diện tích đất sử dụng, tổng mức đầu tư các các công trình trong danh mục nêu trên sẽ được tính toán, lựa chọn và xác định cụ thể trong từng giai đoạn lập dự án đầu tư, tùy thuộc vào nhu cầu và khả năng cân đối, huy động vốn đầu tư của từng thời kỳ.



Phụ lục X
PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN CÁC KHU XỬ LÝ CHẤT THẢI
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG THỜI KỲ 2021-2030

(Kèm theo Quyết định số 1516/QĐ-TTg ngày 02 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

STT	Tên công trình	Địa điểm	Quy mô quy hoạch (ha)	Phân loại
1	Khu xử lý CTR phía Bắc Thủy Nguyên	Huyện Thủy Nguyên	80	Cấp tỉnh/ liên huyện
2	Khu xử lý CTR Trần Dương	Huyện Vĩnh Bảo	80	Cấp tỉnh/ liên huyện
3	Khu xử lý CTR Tràng Cát	Quận Hải An	60	Cấp tỉnh/ liên huyện
4	Khu xử lý CTR Đình Vũ	Quận Hải An	29	Cấp tỉnh/ liên huyện
5	Các khu xử lý chất thải rắn nguy hại, khu xử lý chất thải cấp huyện và khu xử lý chất thải khác (bố trí theo nhu cầu địa phương)	Thành phố Hải Phòng		



Phụ lục XI

**PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN MẠNG LƯỚI Y TẾ
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG THỜI KỲ 2021-2030**

(Kèm theo Quyết định số 1516/QĐ-TTg ngày 02 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Cơ sở y tế	Số cơ sở	Quy mô giường bệnh	Cơ sở/địa điểm
A	Cơ sở y tế lĩnh vực khám chữa bệnh, điều dưỡng, phục hồi chức năng			
I	Khối công lập			
	<i>Các Đơn vị đã có trong quy hoạch (mở rộng và nâng cấp)</i>			
1	Bệnh viện Hữu nghị Việt Tiệp	02	> 1.500	CS1: quận Lê Chân CS2: huyện An Dương
2	Bệnh viện Kiến An	01	> 600	Quận Kiến An
3	Bệnh viện Phụ sản	02	> 650	CS1: quận Hồng Bàng CS2: quận Hồng Bàng
4	Bệnh viện Trẻ em	01	> 700	Quận Kiến An
5	Bệnh viện Phổi	01	> 300	Quận Kiến An
6	Bệnh viện Mắt	02	> 150	CS1, CS2: quận Lê Chân
7	Bệnh viện Y học cổ truyền	01	> 300	Huyện An Dương
8	Bệnh viện Phục hồi chức năng	02	> 200	CS1: quận Đồ Sơn CS2: quận Kiến An
9	Bệnh viện Tâm Thần	01	> 300	Quận Ngô Quyền
10	Bệnh viện đa khoa huyện Thủy Nguyên	01	> 600	Huyện Thủy Nguyên
11	Bệnh viện đa khoa huyện Vĩnh Bảo	01	> 350	Huyện Vĩnh Bảo
12	Bệnh viện đa khoa huyện An Lão	01	> 300	Huyện An Lão
13	Bệnh viện đa khoa quận Ngô Quyền	01	> 200	Quận Ngô Quyền
14	Bệnh viện đa khoa Đôn Lương - Cát Hải	01	> 100	Huyện Cát Hải
15	Trung tâm Y tế huyện An Dương	01	> 250	Huyện An Dương
16	Trung tâm Y tế huyện Tiên Lãng	01	> 250	Huyện Tiên Lãng
17	Trung tâm Y tế huyện Kiến Thụy	01	> 200	Huyện Kiến Thụy
18	Trung tâm y tế huyện Cát Hải	01	> 100	Huyện Cát Hải
19	Trung tâm y tế quân dân y Bạch Long Vĩ	01	> 50	Huyện Bạch Long Vĩ
20	Trung tâm y tế quận Lê Chân	01	> 150	Quận Lê Chân
21	Trung tâm y tế quận Hồng Bàng	01	> 150	Quận Hồng Bàng
22	Trung tâm y tế quận Kiến An	01	> 100	Quận Kiến An
23	Trung tâm y tế quận Đồ Sơn	01	> 100	Quận Đồ Sơn

TT	Cơ sở y tế	Số cơ sở	Quy mô giường bệnh	Cơ sở/địa điểm
24	Trung tâm y tế quận Dương Kinh	01	> 200	Quận Dương Kinh
25	Trung tâm y tế quận Hải An	01	> 100	Quận Hải An
	<i>Các đơn vị không có giường bệnh</i>			
26	Trung tâm y tế quận Ngô Quyền	01		Quận Ngô Quyền
27	Trung tâm y tế huyện Thủy Nguyên	01		Huyện Thủy Nguyên
28	Trung tâm y tế huyện An Lão	01		Huyện An Lão
29	Trung tâm y tế huyện Vĩnh Bảo	01		Huyện Vĩnh Bảo
	<i>Các đơn vị xây mới</i>			
1	Bệnh viện Da liễu (nâng cấp từ Trung tâm Da liễu)	01	50-100	Quận Ngô Quyền hoặc trên địa bàn thành phố
2	Trung tâm y tế quận Hồng Bàng	01	> 150	Quận Hồng Bàng
3	Trung tâm y tế quận Lê Chân	01	> 150	Quận Lê
4	Trung tâm y tế quận Dương Kinh	01	200	Quận Dương Kinh
5	Bệnh viện đa khoa huyện Thủy Nguyên - cơ sở 2	01	200	Huyện Thủy Nguyên
6	Bệnh viện Ung bướu	01	> 500	Huyện An Dương
7	Bệnh viện Trẻ em - cơ sở II	01	> 300	Huyện Thủy Nguyên
8	Hệ thống Viện dưỡng lão		> 1.000	Quận Dương Kinh và trên địa bàn thành phố
II	Khối tư nhân			
	<i>Các đơn vị đã có trong quy hoạch (mở rộng và nâng cấp)</i>			
1	Bệnh viện đa khoa Quốc tế Hải Phòng	01	> 500	Quận Lê Chân
2	Bệnh viện Quốc tế Green	01	> 250	Quận Lê Chân
3	Bệnh viện Phụ sản Tâm Phúc	01	> 100	Quận Lê Chân
4	Bệnh viện đa khoa Hồng Đức	01	> 300	Quận Kiến An
5	Bệnh viện đa khoa Hồng Phúc	01	> 250	Quận Hồng Bàng
6	Bệnh viện đa khoa quốc tế Vinmec Hải Phòng	01	> 250	Quận Lê Chân
7	Bệnh viện đa khoa quốc tế Hải Phòng-Vĩnh Bảo	01	> 400	Huyện Vĩnh Bảo
8	Bệnh viện Quốc tế Sản Nhi Hải Phòng	01	> 350	Quận Lê Chân
9	Bệnh viện đa khoa quốc tế Gold Star	01	> 70	Quận Hồng Bàng
	<i>Các đơn vị xây mới</i>			
1	Bệnh viện đa khoa quốc tế Việt Hàn	01	500	Huyện Thủy Nguyên

TT	Cơ sở y tế	Số cơ sở	Quy mô giường bệnh	Cơ sở/địa điểm
2	Bệnh viện đa khoa Quốc tế Hải Phòng - An Lão	01	300	Huyện An Lão
3	Bệnh viện đa khoa Quốc tế Hải Phòng - Cát Bà	01	300	Huyện Cát Hải
4	Bệnh viện đa khoa Quốc tế - Tiên Lãng	01	300	Huyện Tiên Lãng
5	Bệnh viện đa khoa quốc tế Hải Phòng - Cát Bi	01	> 200	Quận Hải An
6	Bệnh viện đa khoa quốc tế Thủy Nguyên	01	450	Huyện Thủy Nguyên
7	Bệnh viện quốc tế huyện An Dương	01	> 200	Huyện An Dương
8	Hệ thống các bệnh viện chuyên khoa sâu, kỹ thuật cao	-	-	Trên địa bàn thành phố
III	Đơn vị trực thuộc các Bộ, Ngành đóng trên địa bàn thành phố Hải Phòng			
	<i>Các Đơn vị đã có trong quy hoạch (mở rộng và nâng cấp)</i>			
1	Bệnh viện Đại học Y Hải Phòng	01		Quận Ngô Quyền
2	Viện Y học Hải quân	01		Quận Dương Kinh
3	Viện Y học biển Việt Nam	01		Quận Lê Chân
4	Bệnh viện Công an	01		Quận Ngô Quyền
5	Trung tâm Điều dưỡng và Chăm sóc sức khỏe Bưu điện	01		Quận Đồ Sơn
B	Các trung tâm chuyên khoa thành phố			
	<i>Các đơn vị đã có trong quy hoạch (mở rộng và nâng cấp)</i>			
1	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật thành phố	05		CS1: quận Hải An CS2, CS3, CS4: quận Hồng Bàng CS5: quận Ngô Quyền
2	Trung tâm Pháp y Hải Phòng	01		Quận Lê Chân
3	Trung tâm Giám định Y khoa	01		Quận Lê Chân
4	Trung tâm Kiểm dịch y tế Quốc tế Hải Phòng	01		Quận Hồng Bàng
5	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hải Phòng	01		Quận Lê Chân
6	Trung tâm Cấp cứu 115 Hải Phòng	01		Huyện An Dương
7	Trung tâm Da Liễu	01		Quận Ngô Quyền
8	Ban Bảo vệ sức khỏe cán bộ thành phố	01		Quận Lê Chân
9	Chi cục Dân số kế hoạch hóa gia đình	01		Quận Hồng Bàng
10	Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm	01		Quận Hồng Bàng

TT	Cơ sở y tế	Số cơ sở	Quy mô giường bệnh	Cơ sở/địa điểm
<i>Các đơn vị xây mới</i>				
1	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật thành phố	01		Quận Lê Chân
2	Trung tâm Pháp y Hải Phòng	01		Huyện An Dương
3	Trung tâm Giám định Y khoa	01		Huyện An Dương

Ghi chú: Về quy mô, diện tích đất sử dụng, cơ cấu tổng mức đầu tư của các công trình, dự án trong Danh mục nêu trên sẽ được tính toán, lựa chọn và xác định cụ thể trong từng giai đoạn lập và trình duyệt dự án đầu tư, tùy thuộc vào nhu cầu và khả năng cân đối, huy động vốn đầu tư của từng thời kỳ. Đối với các Trung tâm y tế vừa thực hiện chức năng Khám chữa bệnh vừa thực hiện nhiệm vụ dự phòng: khi đảm bảo các tiêu chí xếp hạng II trở lên có thể xem xét tách riêng thành Bệnh viện thực hiện chức năng khám chữa bệnh và Trung tâm y tế dự phòng.



Phụ lục XII

**PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN MẠNG LƯỚI CƠ SỞ
GIÁO DỤC ĐÀO TẠO, GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP ĐẾN NĂM 2030**

(Kèm theo Quyết định số 1516/QĐ-TTg ngày 02 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị: Số trường

STT	Cấp học	2020	2025	2030
I	GIÁO DỤC MẦM NON	335	331	345
1	Công lập	240	217	205
2	Ngoài công lập	95	114	140
II	GIÁO DỤC PHỔ THÔNG	511	545	574
1	Tiểu học	219	212	215
1.1	Công lập	215	200	195
1.2	Ngoài công lập	4	12	20
2	THCS	201	195	195
2.1	Công lập	193	181	175
2.2	Ngoài công lập	8	14	20
3	THPT	65	68	73
3.1	Công lập	39	39	39
3.2	Ngoài công lập	26	29	34
4	Trường nhiều cấp học	8	48	65
4.1	Công lập	6	40	50
4.2	Ngoài công lập	2	8	15
5	Trường liên cấp quốc tế (ngoài công lập)	3	7	11
6	Cơ sở giáo dục thường xuyên	15	15	15
III	TRƯỜNG CHUYÊN BIỆT	2	*	*
1	Công lập	2	*	*
2	Ngoài công lập	-	*	*
IV	GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP	41	35	37
1	Trường cao đẳng	16	18	18
2	Trường trung cấp	13	05	05
3	Trung tâm GDNN	12	12	14
V	GIÁO DỤC ĐẠI HỌC	04	04	05
1	Trường Đại học	04	04	05

Ghi chú: Về quy mô, mạng lưới và số lượng cơ sở giáo dục - đào tạo, giáo dục nghề nghiệp có thể thay đổi tùy theo việc sắp xếp đơn vị hành chính và đơn vị sự nghiệp công lập trên địa bàn thành phố.

(*) Số lượng sẽ được xác định trong quá trình thực hiện quy hoạch và sau khi hình thành dự án cụ thể.



Phụ lục XIII

PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN MẠNG LƯỚI VĂN HÓA, THỂ THAO THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG THỜI KỲ 2021-2030

(Kèm theo Quyết định số 1516/QĐ-TTg ngày 02 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

STT	Danh mục	Số lượng	Địa điểm
I	DI SẢN		
1	Di sản thế giới		
1.1	Số di sản văn hóa phi vật thể đã được UNESCO vinh danh	2	
	<i>Di sản Hát Ca Trù</i>		<i>Thành phố Hải Phòng</i>
	<i>Thực hành tín ngưỡng thờ Mẫu Tam phủ người Việt</i>		<i>Thành phố Hải Phòng</i>
1.2	Di sản thiên nhiên thế giới	1	
	<i>Quần thể Vịnh Hạ Long - Quần đảo Cát Bà</i>		<i>Huyện Cát Hải</i>
2	Di tích quốc gia		
2.1	Di tích quốc gia đặc biệt đã được công nhận	2	
	<i>Danh lam thắng cảnh quần đảo Cát Bà</i>		<i>Huyện Cát Hải</i>
	<i>Di tích lịch sử Đền thờ Nguyễn Bình Khiêm</i>		<i>Huyện Vĩnh Bảo</i>
2.2	Quy hoạch mới, mở rộng	595	
-	<i>Mở rộng di tích Từ Lương Xâm</i>	<i>1</i>	<i>Quận Hải An</i>
-	<i>Quần thể di tích tại khu III Đồ Sơn</i>	<i>1</i>	<i>Quận Đồ Sơn</i>
-	<i>Khu di tích Bạch Đằng Giang</i>	<i>1</i>	<i>Huyện Thủy Nguyên</i>
-	<i>Số di tích xếp hạng cấp quốc gia</i>	<i>126</i>	<i>Thành phố Hải Phòng</i>
-	<i>Số di tích cấp thành phố đã được công nhận</i>	<i>450</i>	<i>Thành phố Hải Phòng</i>
-	<i>Số di sản văn hóa phi vật thể được Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch công nhận trong Danh mục di sản văn hóa phi vật thể quốc gia</i>	<i>16</i>	<i>Thành phố Hải Phòng</i>
II	THIẾT CHẾ, CÔNG TRÌNH VĂN HÓA THỂ THAO		
1	Thiết chế văn hóa đã có	13	
1.1	Bảo tàng thành phố Hải Phòng	1	Quận Hồng Bàng
1.2	Bảo tàng Hải Quân	1	Quận Dương Kinh
1.3	Bảo tàng Nghệ thuật Quang Minh	1	Quận Dương Kinh
1.4	Bảo tàng Đông Dương	1	Quận Hồng Bàng
1.5	Bảo tàng quân khu III	1	Quận Kiến An
1.6	Bảo tàng biển Đồ Sơn	1	Quận Đồ Sơn
1.7	Thư viện Khoa học tổng hợp thành phố	1	Quận Ngô Quyền
1.8	Trung tâm văn hóa - thể thao do quân khu III quản lý	1	Quận Kiến An

STT	Danh mục	Số lượng	Địa điểm
1.9	Trung tâm Văn hóa thành phố Hải Phòng	1	Quận Hồng Bàng
1.10	Cung Văn hóa thiếu nhi thành phố	1	Quận Ngô Quyền
1.11	Cung Văn hóa lao động Hữu nghị Việt - Tiệp	1	Quận Ngô Quyền
1.12	Cung Văn hóa thể thao thanh niên Hải Phòng	1	Quận Ngô Quyền
1.13	Trung tâm thông tin triển lãm và điện ảnh	1	Quận Lê Chân
2	Thiết chế, công trình thể thao đã có	4	
2.1	Khu Huấn luyện Đua thuyền Hải Phòng	1	Huyện Thủy Nguyên
2.2	Khu liên hợp thể thao thành phố gồm: Nhà thi đấu đa năng, nhà ở vận động viên, các sân tập bóng rổ, bóng đá, tennis, bóng chày bãi biển, cử tạ, boxing...	1	Quận Dương Kinh
2.3	Khu thể thao trung tâm 17 Lạch Tray (gồm sân vận động, nhà tập đa năng, bể bơi)	1	Quận Ngô Quyền
2.4	Bể bơi Bến Bính	1	Quận Hồng Bàng
3	Quy hoạch mới	28	
-	Xây dựng hoặc cải tạo, nâng cấp, mở rộng Bảo tàng thành phố	1	Huyện Thủy Nguyên hoặc quận Hồng Bàng
-	Xây dựng quảng trường và tượng đài Hồ Chí Minh tại Trung tâm Chính trị - Hành chính Bắc sông Cấm	1	Huyện Thủy Nguyên
-	Xây dựng Trung tâm Hội nghị và biểu diễn thành phố tại Trung tâm hành chính Bắc sông Cấm	1	Huyện Thủy Nguyên
-	Cải tạo, nâng cấp trung tâm Văn hóa thành phố	1	Quận Hồng Bàng
-	Cải tạo, nâng cấp xây dựng Trung tâm triển lãm	1	Quận Lê Chân
-	Trung tâm triển lãm thành phố	1	Huyện Thủy Nguyên
-	Trung tâm Văn hóa thành phố	1	Huyện Thủy Nguyên
-	Xây dựng Tượng đài chiến thắng Cát Bi	1	Quận Hải An
-	Xây dựng Rạp chiếu phim	1	Huyện Thủy Nguyên
-	Các hạng mục công trình thuộc Khu Liên hợp Thể thao thành phố: Các nhà tập, sân tập, Trung tâm Y học Thể thao, sân vận động...	1	Quận Dương Kinh
-	Xây dựng Trung tâm Huấn luyện Thể thao biển và cứu hộ Vạn Ngang - Đồ Sơn	1	Quận Đồ Sơn
-	Mở rộng Khu huấn luyện Đua thuyền thành phố Hải Phòng	1	Huyện Thủy Nguyên
-	Trung tâm văn hóa - thể thao cấp huyện	15	Thành phố Hải Phòng
-	Xây dựng khu liên hợp thể dục thể thao cấp vùng ở khu vực Kiến Thụy - Đồ Sơn	1	Kiến Thụy, Đồ Sơn



Phụ lục XIV

**PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG THƯƠNG MẠI
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG THỜI KỲ 2021-2030**

(Kèm theo Quyết định số 1516/QĐ-TTg ngày 02 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

**DANH MỤC HẠ TẦNG CHỢ, SIÊU THỊ, TRUNG TÂM THƯƠNG MẠI,
HỘI CHỢ TRIỂN LÃM**

TT	Hạ tầng thương mại	Số lượng tối thiểu được đầu tư cải tạo, nâng cấp, mở rộng và xây dựng mới
I	CHỢ	156
1	Quận Ngô Quyền	3
2	Quận Hồng Bàng	6
3	Quận Hải An	6
4	Quận Đồ Sơn	6
5	Quận Lê Chân	6
6	Quận Kiến An	5
7	Quận Dương Kinh	6
8	Huyện Cát Hải	4
9	Huyện An Dương	16
10	Huyện Thủy Nguyên	32
11	Huyện Tiên Lãng	12
12	Huyện Vĩnh Bảo	19
13	Huyện An Lão	15
14	Huyện Kiến Thụy	18
15	Huyện Bạch Long Vĩ	2
II	SIÊU THỊ	41
III	TRUNG TÂM THƯƠNG MẠI	35
IV	HỘI CHỢ TRIỂN LÃM	3

DANH MỤC HẠ TẦNG LOGISTICS

STT	Tên trung tâm, khu logistics	Địa điểm	Quy mô (ha)
1	Trung tâm logistics Nam Đình Vũ	Quận Hải An	150
2	Trung tâm logistics Lạch Huyện	Quận Hải An	300 - 350 (tiềm năng thêm 500 - 650 ha)
3	Trung tâm logistics Thủy Nguyên - VSIP/đường dự kiến nối cảng Lạch Huyện với QL 18	Huyện Thủy Nguyên	50 - 100

STT	Tên trung tâm, khu logistics	Địa điểm	Quy mô (ha)
4	Trung tâm logistics Trảng Duệ	Huyện An Dương	30 - 100
5	Trung tâm logistics Tiên Lãng (tại khu vực xung quanh thị trấn mới Hùng Thắng)	Huyện Tiên Lãng	100 - 300
6	Trung tâm logistics chuyên dùng hàng hóa hàng không Cát Bi	Quận Hải An	6
7	Trung tâm logistics Trảng Cát và khu công nghiệp Nam Trảng Cát	Quận Hải An	30 - 50
8	Trung tâm logistics An Lão	Huyện An Lão	30 - 100
9	Trung tâm logistics Kiến Thụy/dọc cao tốc Hà Nội - Hải Phòng	Huyện Kiến Thụy	10 - 50
10	Trung tâm logistics cảng Nam Đồ Sơn/dọc đường bộ ven biển	Huyện Kiến Thụy	200 - 300
11	Trung tâm logistics chuyên dụng gắn với Cảng hàng không quốc tế Hải Phòng tại huyện Tiên Lãng	Huyện Tiên Lãng	20
12	Định hướng phát triển các trung tâm, khu logistics trên địa bàn các quận, huyện		

DANH MỤC HẠ TẦNG DỰ TRỮ XĂNG DẦU

STT	Tên kho	Địa điểm	Quy mô (m ³)	Quy mô hiện hữu (m ³)	Quy mô mở rộng, nâng công suất, xây dựng mới (m ³)				Phân loại kho
					Tổng	2021-2025	2026-2030	2031-2050	
I TIẾP TỤC HOẠT ĐỘNG, KHAI THÁC									
1	Kho xăng dầu PETEC An Hải	P. Đông Hải, Q. Hải An	41.000	41.000	-				Kho đầu mối
2	Tổng kho xăng dầu Đình Vũ	KCN Đình Vũ, Q. Hải An	75.500	75.500	-				Kho đầu mối
3	Kho xăng dầu Nam Vinh (19-9)	KCN Đình Vũ, Q. Hải An	55.000	55.000	-				Kho đầu mối
4	Kho xăng dầu Hải Linh Hải Phòng	Khu Hạ Đoạn 2, P. Đông Hải 2, Q. Hải An	81.500	81.500	-				Kho đầu mối
5	Kho xăng dầu K99	Khu Hạ Đoạn 2, P. Đông Hải 2, Q. Hải An	39.000	39.000	-				Kho đầu mối
6	Kho K131	X. Kỳ Sơn, H. Thủy Nguyên	52.000	52.000	-				Kho tuyến sau
7	Kho xăng dầu Hoàng Huy	KCN Nam Cầu Kiền, H. Thủy Nguyên	45.000	45.000	-				Kho tuyến sau

STT	Tên kho	Địa điểm	Quy mô (m ³)	Quy mô hiện hữu (m ³)	Quy mô mở rộng, nâng công suất, xây dựng mới (m ³)				Phân loại kho
					Tổng	2021-2025	2026-2030	2031-2050	
8	Tổng kho xăng dầu Thượng Lý (H-102)	P. Sờ Dầu, Q. Hồng Bàng	53.200	53.200	-				Kho tuyến sau
9	Kho xăng dầu Mipac 1 - Hải Phòng	Hùng Vương, Q. Hồng Bàng	16.850	16.850	-				Kho tuyến sau
II	MỞ RỘNG, NÂNG CÔNG SUẤT								
1	Mở rộng Kho PETEC An Hải	P. Đông Hải, Q. Hải An	81.000	41.000	40.000	40.000	-	-	Kho đầu mối
2	Mở rộng Kho K99	Hạ Đoạn 2, P. Đông Hải, Q. Hải An	60.000	39.000	21.000	21.000	-	-	Kho đầu mối
3	Mở rộng Kho K131	X. Kỳ Sơn, H. Thủy Nguyên	67.000	52.000	15.000	-	-	15.000	Kho tuyến sau
III	ĐẦU TƯ XÂY DỰNG MỚI								
1	Kho xăng dầu, nhiên liệu hàng không Đình Vũ	Bán đảo Đình Vũ	120.000	-	120.000	45.000	15.000	60.000	Kho đầu mối
2	Kho xăng dầu Đoàn Xá	X. Đoàn Xá, H. Kiến Thụy	80.400	-	80.400	40.200	40.200	-	Kho đầu mối

Ghi chú: Danh mục kho xăng dầu mở rộng, nâng công suất: Sức chứa dự kiến phát triển sau 2030 có tính chất định hướng và sẽ được nghiên cứu cụ thể theo thực tế, phụ thuộc diễn biến chuyển đổi năng lượng.

DANH MỤC HẠ TẦNG DỰ TRỮ LNG

STT	Tên kho	Địa điểm	Quy mô sức chứa (1.000m ³)	Công suất (triệu tấn/năm)	Công suất mở rộng, xây mới (triệu tấn/năm)			
					Tổng	2021-2025	2026-2030	2031-2050
I	TIẾP TỤC TRIỂN KHAI XÂY DỰNG							
1	Kho LNG miền Bắc (tiếp tục triển khai xây dựng)	KCN Nam Đình Vũ, Q. Hải An	80 (GD1: 50 GD2: 30) (*)	0,7	-			
II	MỞ RỘNG, XÂY MỚI							
1	Kho LNG tại Hải Phòng cung cấp cho các hộ công nghiệp	(**)		-	1,5-4	-	0,5-1	1-3
2	Kho, cảng LNG tại huyện Tiên Lãng	(**)						

Ghi chú:

(*) Thời gian dự kiến hoàn thành: GD1: Năm 2026; GD2: 2026-2030

(**) Công suất, vị trí cụ thể của Kho LNG mở rộng, xây mới xác định trong quá trình thực hiện đầu tư.

DANH MỤC HẠ TẦNG DỰ TRỮ LPG

STT	Tên kho	Địa điểm	Quy mô (tấn)	Quy mô mở rộng, xây dựng mới (tấn)				Phân loại kho
				Tổng	2021-2025	2026-2030	2031-2050	
I TIẾP TỤC HOẠT ĐỘNG, KHAI THÁC								
1	Kho LPG Đình Vũ	KCN Đình Vũ, P. Đông Hải 2, Q. Hải An	4.500	-				Kho đầu mối
2	Tổng kho LPG Miền Bắc	KCN Đình Vũ, Đông Hải 2, Q. Hải An	3.000	-				Kho đầu mối
3	Kho chứa gas hóa lỏng Đình Vũ	KCN Đình Vũ, Đông Hải 2, Q. Hải An	3.000	-				Kho đầu mối
4	Kho thuộc nhà máy LPG Hải Phòng	KCN Đình Vũ, Đông Hải 2, Q. Hải An	3.500	-				Kho đầu mối
5	Kho LPG Minh Quang	KCN Đình Vũ, Đông Hải 2, Q. Hải An	4.050	-				Kho đầu mối
6	Tổng kho An Dương Petrol	KCN Đình Vũ, Đông Hải 2, Q. Hải An	2.025					
7	Kho Gas Hải Phòng	KCN Đình Vũ, Đông Hải 2, Q. Hải An	1.750					
8	Kho LPG Đình Vũ	KCN Đình Vũ, Đông Hải 2, Q. Hải An	1.600					
9	Tổng Kho tồn chứa LPG Đình Vũ	KCN Đình Vũ, Đông Hải 2, Q. Hải An	2.460					
10	Kho tồn chứa và phân phối LPG	P. Máy Chai, Q. Ngô Quyền	1.250					
11	Kho xăng dầu, khí đốt Hải Linh Hải Phòng	Hạ Đoạn 2, Đông Hải 2, Q. Hải An	1.500					
12	Tổng kho LPG và xăng dầu Sellan Gas	KCN Đình Vũ, Đông Hải 2, Q. Hải An	2.300					
II MỞ RỘNG, XÂY MỚI								
1	Kho LPG Đình Vũ	Q. Hải An	17.000	17.000	5.000	6.000	6.000	
2	Kho LPG Thượng Lý	Q. Hồng Bàng	15.000	15.000	5.000	5.000	5.000	
3	Kho LPG Lạch Huyện	H. Cát Hải	69.000	69.000	40.000	20.000	9.000	

Ghi chú: Công suất kho LPG mở rộng, xây mới sẽ được xác định cụ thể hơn trong quá trình triển khai dự án. Kho mở rộng không bao gồm công suất hiện hữu

DANH MỤC TUYẾN ỐNG DẪN KHÍ MỞ RỘNG, XÂY DỰNG MỚI

TT	Hệ thống tuyến ống	Công suất dự kiến (tỷ m ³ /năm)	Chiều dài (km)
I	Giai đoạn 2026 - 2030		
1	Hệ thống đường ống dẫn khí LNG Hải Phòng - Thái Bình	1,0 - 3,0	60
2	Hệ thống đường ống phân phối khí thấp áp cung cấp cho các hộ tiêu thụ tại khu vực miền Bắc	0,1 - 0,5 (**)	
II	Giai đoạn 2031 - 2050		
1	Đường ống vận chuyển khí về các hộ tiêu thụ tại địa phương	0,5 - 5,0	(*)
2	Hệ thống đường ống phân phối khí thấp áp cho các hộ tiêu thụ tại địa phương	0,1 - 0,7 (**)	(*)

Ghi chú: Công suất sẽ được cụ thể hơn trong quá trình triển khai dự án đầu tư

() Chiều dài một số tuyến ống sẽ xác định trong các dự án đầu tư*

*(**) Công suất cho 1 đường ống*



Phụ lục XV

**PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN MẠNG LƯỚI CƠ SỞ TRỢ GIÚP XÃ HỘI
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG THỜI KỲ 2021-2030**

(Kèm theo Quyết định số 1516/QĐ-TTg ngày 02 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

STT	Tên cơ sở	Số cơ sở	Địa điểm
I	Nâng cấp mở rộng	8	
1	Cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt (Làng trẻ em SOS Hải Phòng và Làng Nuôi dạy trẻ mồ côi Hoa Phượng)	2	Quận Hải An; Quận Ngô Quyền
2	Cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc và phục hồi chức năng cho người tâm thần, người rối nhiễu tâm trí (Mở rộng Trung tâm Điều dưỡng người tâm thần)	1	Huyện Vĩnh Bảo
3	Cơ sở bảo trợ xã hội tổng hợp (Mở rộng Trung tâm Nuôi dưỡng bảo trợ xã hội)	1	Huyện An Lão
4	Trung tâm công tác xã hội và Quỹ Bảo trợ trẻ em Hải Phòng	1	Quận Hải An
5	Cơ sở trợ giúp xã hội khác	2	Huyện Tiên Lãng; Huyện Thủy Nguyên
6	Trường Lao động Xã hội Thanh Xuân	1	Quận Hải An
II	Xây dựng mới thời kỳ 2021-2030	6	
1	Cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc người cao tuổi	5	Huyện Kiến Thụy; Quận Dương Kinh; Huyện An Dương; Huyện Vĩnh Bảo; Huyện Thủy Nguyên
2	Cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc người khuyết tật	1	Huyện Thủy Nguyên



Phụ lục XVI

CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

(Kèm theo Quyết định số 1516/QĐ-TTg ngày 02 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Năm hiện trạng (2020)		Theo phân bổ tại Quyết định số 326/QĐ-TTg		Nhu cầu quy hoạch đến năm 2030	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
	Tổng diện tích tự nhiên		152.652	100,00			157.264	100,00
I	Loại đất							
1	Đất nông nghiệp	NNP	81.309	53,26	68.243	44,70	64.551	41,05
	<i>Trong đó</i>							
1.1	Đất trồng lúa	LUA	41.125	26,94	30.745	20,14	29.018	18,45
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>39.765</i>	<i>26,05</i>	<i>30.745</i>	<i>20,14</i>	<i>29.018</i>	<i>18,45</i>
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	5.592	3,66			4.803	3,05
1.3	Đất rừng đặc dụng	RDD	7.963	5,22	7.993	5,24	7.993	5,08
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	9.824	6,44	9.769	6,40	9.769	6,21
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	555	0,36	347	0,23	347	0,22
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>1</i>		<i>1</i>		<i>1</i>	
1.6	Các loại đất nông nghiệp còn lại		16.250	19,99			12.621	8,03
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	68.110	44,62	83.042	54,40	91.532	58,20
	<i>Trong đó:</i>							
2.1	Đất quốc phòng	CQP	2.037	1,33	2.628	1,72	2.382	1,51
2.2	Đất an ninh	CAN	144	0,09	182	0,12	182	0,12
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	4.837	3,17	8.710	5,71	12.229	7,78
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	150	0,10			1.618	1,03
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	2.457	1,61			6.214	3,95
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	3.178	2,08			2.905	1,85
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	3	0,00			179	0,11
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh	DHT	18.514	12,13	21.691	14,21	24.682	15,69
	<i>Trong đó:</i>							
-	Đất giao thông	DGT	10.502	6,88	12.558	8,23	15.458	9,83
-	Đất thủy lợi	DTL	6.230	4,08			5.939	3,78
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	162	0,11	313	0,21	313	0,20
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	109	0,07	161	0,11	161	0,10
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	702	0,46	930	0,61	930	0,59
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	460	0,30	653	0,43	970	0,62
-	Đất công trình năng lượng	DNL	188	0,12	542	0,36	572	0,36

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Năm hiện trạng (2020)		Theo phân bổ tại Quyết định số 326/QĐ-TTg		Nhu cầu quy hoạch đến năm 2030	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	12	0,01	56	0,04	56	0,04
	Các loại đất phát triển hạ tầng còn lại		150	0,22			283	0,18
2.9	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG			18	0,01	18	0,01
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	93	0,20	158	0,10	160	0,10
2.11	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	183	0,77	264	0,17	394	0,25
2.12	Đất cơ sở tôn giáo	TON	301	0,06			409	0,26
2.13	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	1.173	0,12			1.341	0,85
2.14	Đất danh lam thắng cảnh	DDL					7	
2.15	Đất ở tại nông thôn	ONT	10.481	6,87			8.742	5,56
2.16	Đất ở tại đô thị	ODT	4.873	3,19			10.951	6,96
2.17	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	196	0,13			287	0,18
2.18	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	25	0,02			38	0,02
2.19	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG						
2.20	Các loại đất phi nông nghiệp còn lại		19.463	28,58			18.795	11,95
3	Đất chưa sử dụng	CSD	3.232	2,12	1.367	0,90	1.181	0,75
II	KHU CHỨC NĂNG							
1	Đất khu công nghệ cao	KCN						
2	Đất khu kinh tế	KKT	22.540	14,77	22.140	14,50	42.540	27,05
3	Đất đô thị	KDT	34.500	22,60	59.921	39,25	59.921	38,10
4	Khu sản xuất nông nghiệp	KNN	48.774	31,95			35.460	22,55
5	Khu lâm nghiệp	KLN	18.342	12,02			18.109	11,52
6	Khu du lịch	KDL	8.812	5,77			26.903	17,11
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT	53.250	34,88			53.250	33,86
8	Khu phát triển công nghiệp	KPC	4.987	3,27			13.847	8,81
9	Khu đô thị	DTC	2.161	1,42			10.356	6,58
10	Khu thương mại - dịch vụ	KTM	2.457	1,61			6.214	3,95
11	Khu dân cư nông thôn	DNT	26.948	17,65			21.835	13,88

Ghi chú:

- Tổng diện tích tự nhiên tăng 4.612ha do lấn biển.
- Khu chức năng không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên.
- Việc triển khai các dự án sau khi Quy hoạch thành phố được phê duyệt phải bảo đảm phù hợp với chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021-2025 đã phân bổ cho các địa phương theo Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ và các quyết định điều chỉnh, bổ sung (nếu có) của cấp có thẩm quyền. Chỉ tiêu đất quốc phòng, đất an ninh được thực hiện theo quy hoạch sử dụng đất quốc phòng, quy hoạch sử dụng đất an ninh được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.



Phụ lục XVII

PHƯƠNG ÁN PHÂN VÙNG MÔI TRƯỜNG, BẢO TỒN THIÊN NHIÊN VÀ ĐA DẠNG SINH HỌC THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG THỜI KỲ 2021 - 2030

(Kèm theo Quyết định số 1516/QĐ-TTg ngày 02 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

STT	Tên vùng/tiểu vùng/ khu vực	Ký hiệu	Diện tích (ha)
A	PHƯƠNG ÁN BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG		
I	Vùng bảo vệ nghiêm ngặt	N	
1	- Khu dân cư tập trung hiện hữu: (1) Quận Hồng Bàng; (2) Quận Ngô Quyền; (3) Quận Lê Chân; (4) Quận Hải An; (5) Quận Kiến An; (6) Quận Đồ Sơn; (7) Quận Dương Kinh. - Khu dân cư chuyển cấp, thành lập mới: (8) Quận An Dương (2025); (9) Quận Kiến Thụy (2030); (10) Thành phố Thủy Nguyên.	N1	
2	Nguồn nước mặt được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt: (1) Sông Rế; (2) Sông Giá; (3) Sông Đa Độ; (4) Sông Chanh Dương; (5) Kênh Hòn Ngọc; (6) Trung thủy nông Tiên Lãng.	N2	
3	Khu bảo tồn thiên nhiên: (1) Vườn Quốc gia Cát Bà (Gồm các hệ sinh thái biển, hệ sinh thái rừng trên cạn, hệ sinh thái rừng ngập mặn); (2) Khu bảo tồn biển Bạch Long Vĩ.	N3	
4	Khu vực bảo vệ 1 của di tích lịch sử - văn hoá: Di tích quốc gia đặc biệt (Đền thờ Nguyễn Bình Khiêm; Quần đảo Cát Bà), Di tích cấp quốc gia, gồm: 118 di tích; Di tích cấp thành phố, gồm: 413 di tích.	N4	
II	Vùng hạn chế phát thải	H	
1	Vùng đệm của các khu bảo tồn: (1) Vườn Quốc gia Cát Bà, (2) Khu bảo tồn biển Bạch Long Vĩ	H1	
2	Vùng đất ngập nước quan trọng đã được xác định theo quy định của pháp luật: (1) Vùng đất ngập nước ngọt trên núi đá vôi Vườn Quốc gia Cát Bà; (2) Vùng đất ngập nước mặn Vườn Quốc gia Cát Bà; (3) Vùng đất ngập nước ven biển (thuộc phường Bàng La, quận Đồ Sơn); (4) Vùng đất ngập nước ven biển (thuộc xã Đại Hợp, huyện Kiến Thụy); (5) Vùng đất ngập nước ven biển (thuộc xã Vinh Quang, Đông Hưng, Tây Hưng, huyện Tiên Lãng); (6) Vùng đất ngập nước ven biển (thuộc quần đảo Long Châu, huyện Cát Hải); (7) Vùng đất ngập nước quần đảo Cát Bà; (8) Vùng đất ngập nước phía Đông Bắc đảo Bạch Long Vĩ.	H2	
3	Hành lang bảo vệ nguồn nước mặt được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt: (1) Sông Rế; (2) Sông Giá; (3) Sông Đa Độ; (4) Sông Chanh Dương; (5) Kênh Hòn Ngọc; (6) Trung thủy nông Tiên Lãng.	H3	
4	Khu dân cư tập trung là nội thành, nội thị của các đô thị loại IV, loại V bao gồm 13 đô thị, bao gồm:	H4	

STT	Tên vùng/tiểu vùng/ khu vực	Ký hiệu	Diện tích (ha)
	- 04 đô thị loại IV: (1) Thị trấn Vĩnh Bảo (mở rộng); (2) Thị trấn Tiên Lãng (mở rộng); (3) Thị trấn An Lão; (4) Thị trấn Cát Bà. - 09 đô thị loại V: (5) Thị trấn Trường Sơn (huyện An Lão); (6) Thị trấn Minh Đức (Thủy Nguyên); (7) Đô thị mới Quảng Thanh (Thủy Nguyên); (8) Đô thị mới Lưu Kiếm (Thủy Nguyên); (9) Đô thị mới Tam Cường (huyện Vĩnh Bảo); (10) Đô thị mới Hùng Thắng (huyện Tiên Lãng); (11) Đô thị mới Cát Hải (huyện Cát Hải); (12) Đô thị mới Xuân Đám (huyện Cát Hải); (13) Đô thị mới Phù Long (huyện Cát Hải).		
5	Khu vui chơi giải trí dưới nước: (1) Kéo dù bay trên biển, Bãi biển khu II Đồ Sơn; (2) Chèo thuyền Kayak, Vườn Quốc gia Cát Bà km20 đường xuyên đảo, đảo Cát Bà; (3) Công viên nước đảo Vũ Yên, Đảo Vũ Yên, huyện Thủy Nguyên và quận Hải An.	H5	
6	Tiểu vùng khu vực có yếu tố nhạy cảm về môi trường dễ bị tổn thương trước tác động của ô nhiễm môi trường cần được bảo vệ	H6	
7	Tiểu vùng cảnh quan sinh thái quan trọng	H7	
III	Vùng khác: các khu vực còn lại	K	
B	PHƯƠNG ÁN BẢO TỒN THIÊN NHIÊN VÀ ĐA DẠNG SINH HỌC		
I	Vùng đất ngập nước quan trọng	ĐQT	8.875,43
1	Vùng đất ngập nước ngọt trên núi đá vôi Vườn Quốc gia Cát Bà	ĐQT1	12,66
2	Vùng đất ngập nước mặn Vườn Quốc gia Cát Bà	ĐQT2	225,79
3	Vùng đất ngập nước ven biển (thuộc phường Bàng La, quận Đồ Sơn)	ĐQT3	390
4	Vùng đất ngập nước ven biển (thuộc xã Đại Hợp, huyện Kiến Thụy)	ĐQT4	766
5	Vùng đất ngập nước ven biển (thuộc các xã Vinh Quang, Đông Hưng, Tây Hưng, huyện Tiên Lãng)	ĐQT5	987
6	Vùng đất ngập nước ven biển (thuộc quần đảo Long Châu, huyện Cát Hải)	ĐQT6	1.922
7	Vùng đất ngập nước quần đảo Cát Bà	ĐQT7	2.000
8	Vùng đất ngập nước phía Đông Bắc đảo Bạch Long Vĩ	ĐQT8	2.570
II	Hành lang đa dạng sinh học	HL	
	Hành lang ven biển Bắc Bộ (<i>Thái Bình, Hải Phòng, Quảng Ninh</i>)	HL1	20.056 km
III	Khu bảo tồn thiên nhiên	BT	42.340,53
1	Vườn Quốc gia Cát Bà	BT1	15.331,6

STT	Tên vùng/tiểu vùng/ khu vực	Ký hiệu	Diện tích (ha)
2	Khu bảo tồn biển Bạch Long Vĩ	BT2	27.008,93
IV	Cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học	CS	98,3
1	Vườn thực vật Vườn Quốc gia Cát Bà	CS1	Diện tích VTV cũ: 13,5ha; Trong giai đoạn tới, dự kiến rộng VTV về phía Đông Bắc và Tây Nam của VTV cũ khoảng 90 ha
2	Trung tâm cứu hộ động vật và nuôi - thả động vật bán hoang dã	CS2	8,3



Phụ lục XVIII

**DANH MỤC CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN ƯU TIÊN ĐẦU TƯ
TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG THỜI KỲ 2021-2030**

(Kèm theo Quyết định số 1516/QĐ-TTg ngày 02 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

STT	Tên dự án	Dự kiến địa điểm xây dựng
A	Giao thông	
1	Đường và cầu Tân Vũ – Lạch Huyện 2 và 3	Quận Hải An, Huyện Cát Hải
2	Đầu tư các đoạn đường, nút giao kết nối các tuyến đường bộ cao tốc, đường quốc lộ với các tuyến đường bộ của thành phố	Trên địa bàn thành phố
3	Tuyến đường sắt xây dựng mới Lào Cai – Hà Nội – Hải Phòng	Trên địa bàn thành phố
4	Tuyến đường sắt kết nối cảng Đình Vũ, Lạch Huyện, Nam Đồ Sơn	Trên địa bàn thành phố
5	Tuyến đường sắt kết nối Cảng hàng không quốc tế Cát Bi	Trên địa bàn thành phố
6	Dự án xây dựng các bên còn lại của cảng cửa ngõ quốc tế Hải Phòng tại Lạch Huyện	Huyện Cát Hải
7	Đầu tư xây dựng cảng Nam Đồ Sơn	Huyện Kiến Thụy, quận Đồ Sơn
8	Cụm cảng hàng hóa Hải Phòng	Sông Hàn, Cấm, Kinh Môn, Phi Liệt, Đá Bạch, Lạch Tray, Văn Úc
9	Cụm cảng hành khách Hải Phòng	Sông Hàn, Cấm, Phi Liệt, Đá Bạch, Lạch Tray, Văn Úc
10	Các dự án cải tạo Cảng Hàng không quốc tế Cát Bi	Quận Hải An
11	Đầu tư xây dựng Cảng hàng không quốc tế tại huyện Tiên Lãng	Huyện Tiên Lãng
12	Cải tạo đường tỉnh 351 đoạn Thị trấn An Dương đến cầu Kiến An	Trên địa bàn thành phố
13	Xây dựng hầm đường bộ tại nút giao đường Bùi Viện - Lê Hồng Phong	Trên địa bàn thành phố
14	Tuyến đường trục đô thị quận Dương Kinh (song song với ĐT 353) và cầu Rào 3	Trên địa bàn thành phố
15	Cầu Bến Lâm	Quận Hồng Bàng và huyện Thủy Nguyên
16	Đầu tư các đoạn tuyến hoàn thiện các tuyến đường vành đai 2, 3	Trên địa bàn thành phố
B	Thủy lợi	
1	Cải tạo, nâng cấp hệ thống thủy lợi Đa Độ	Các huyện An Lão, Kiến Thụy và các quận Kiến An, Dương Kinh và Đồ Sơn
2	Cải tạo, nâng cấp hệ thống thủy lợi An Kim Hải	Huyện An Dương, và các quận Hồng Bàng và Hải An
3	Cải tạo, nâng cấp hệ thống thủy lợi Thủy Nguyên	Huyện Thủy Nguyên
4	Cải tạo, nâng cấp hệ thống thủy lợi Vĩnh Bảo	Huyện Vĩnh Bảo
5	Cải tạo, nâng cấp hệ thống thủy lợi Tiên Lãng	Huyện Tiên Lãng

STT	Tên dự án	Dự kiến địa điểm xây dựng
6	Xây dựng đập điều tiết ngăn mặn trên sông Thái Bình	Các huyện Tiên Lãng, Vĩnh Bảo
7	Các dự án thủy lợi khác	Trên địa bàn thành phố
8	Tiểu dự án đê biển I (đoạn từ Km14+000 đến K15+250)	Quận Đồ Sơn
9	Nắn chỉnh, xây mới các tuyến đê biển (Cát Hải, Trảng Cát, Nam Đình Vũ)	Trên địa bàn thành phố
C	Cấp nước	
1	Xây dựng nhà máy nước Kim Sơn	Huyện An Dương
2	Xây dựng nhà máy nước Đình Vũ	Quận Hải An
3	Xây dựng nhà máy nước Trảng Duệ 2	Huyện An Lão
4	Xây dựng nhà máy nước Lưu Kiếm	Huyện Thủy Nguyên
5	Các dự án cấp nước khác trên địa bàn thành phố	Trên địa bàn thành phố
D	Nhà máy xử lý nước thải	
1	Xây dựng nhà máy xử lý nước thải sinh hoạt	Tại các quận Kiến An, Hải An, Đồ Sơn, Lê Chân, Dương Kinh và các huyện Thủy Nguyên, An Dương, Tiên Lãng, Kiến Thụy, Cát Hải
2	Xây dựng nhà máy xử lý nước thải công nghiệp	Các huyện Thủy Nguyên, Tiên Lãng, Kiến Thụy, Cát Hải
3	Cải tạo nâng cấp trạm xử lý nước thải sinh hoạt	Các quận Lê Chân, Hải An
4	Cải tạo nâng cấp trạm xử lý nước thải công nghiệp	Các huyện Vĩnh Bảo, Thủy Nguyên
5	Các dự án xử lý nước thải khác	Trên địa bàn thành phố
Đ	Phát triển đô thị	
1	Các dự án chỉnh trang, cải tạo, kè các dòng sông trong đô thị	Trên địa bàn thành phố
2	Các dự án cải tạo chung cư cũ	Trên địa bàn thành phố
3	Di dời Cảng Hoàng Diệu, chỉnh trang đô thị (xây dựng công trình công cộng, công viên cây xanh...)	Các quận Hồng Bàng, Ngô Quyền
4	Chỉnh trang đô thị tại khu đất Trụ sở Quận ủy - Ủy ban nhân dân quận Hồng Bàng tại phường Hoàng Văn Thụ, quận Hồng Bàng	Quận Hồng Bàng
5	Dự án đầu tư Khu đô thị sinh thái Đông Nam Hải Phòng trên địa bàn phường Hải Thành và Tân Thành, quận Dương Kinh	Quận Dương Kinh
6	Dự án đầu tư Khu đô thị sinh thái Đông Nam Hải Phòng trên địa bàn phường Tân Thành, quận Dương Kinh	Quận Dương Kinh
7	Đầu tư xây dựng các khu đô thị mới	Trên địa bàn thành phố
8	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khung các khu đô thị mới tại các đơn vị hành chính mới Thủy Nguyên	Huyện Thủy Nguyên
9	Công trình kiến trúc Khu đô thị mới Bắc sông Cấm	Huyện Thủy Nguyên

STT	Tên dự án	Dự kiến địa điểm xây dựng
10	Các dự án xây dựng trung tâm thương mại, khách sạn, văn phòng	Các quận Hải An, Lê Chân, Hồng Bàng, Ngô Quyền
E	Hạ tầng Khu kinh tế, khu công nghiệp, cụm công nghiệp	
1	Dự án phát triển hạ tầng Khu Kinh tế Đình Vũ – Cát Hải	Trên địa bàn thành phố
2	Hạ tầng Khu kinh tế ven biển phía Nam Hải Phòng	Trên địa bàn thành phố
3	Các Dự án phát triển hạ tầng các Khu công nghiệp	Trên địa bàn thành phố
4	Các Dự án phát triển hạ tầng các cụm công nghiệp	Trên địa bàn thành phố
G	Dự án nhà ở công nhân, nhà ở xã hội	
1	Dự án nhà ở công nhân	Huyện Thủy Nguyên
2	Các dự án nhà ở công nhân khu công nghiệp tại khu vực Đình Vũ	Quận Hải An
3	Các dự án nhà ở xã hội, nhà ở công nhân khác	Trên địa bàn thành phố
H	Du lịch và Văn hóa – Xã hội	
1	Đầu tư hạ tầng dịch vụ bến phà Gia Luận	Huyện Cát Hải
2	Xây dựng trung tâm thương mại tổng hợp tại Khu du lịch Đồ Sơn	Quận Đồ Sơn
3	Đầu tư xây dựng Khu du lịch sinh thái hồ Sông Giá	Huyện Thủy Nguyên
4	Đầu tư xây dựng Khu du lịch sinh thái đồi Thiên Văn	Quận Kiến An
5	Xây dựng Cầu tàu khách quốc tế thuộc Tổ hợp cảng cửa ngõ quốc tế Hải Phòng tại Lạch Huyện	Huyện Cát Hải
6	Khu đô thị và du lịch Cát Đồn - Xuân Đám	Huyện Cát Hải
7	Khu sân golf Xuân Đám	Huyện Cát Hải
8	Khu đô thị và du lịch vịnh trung tâm	Huyện Cát Hải
9	Khu du lịch Bến Bèo	Huyện Cát Hải
10	Dự án Resort Casino Đồ Sơn	Quận Đồ Sơn
11	Khu đô thị và du lịch nghỉ dưỡng nước khoáng nóng Hải Phòng tại xã Khởi Nghĩa và xã Quyết Tiến, huyện Tiên Lãng	Huyện Tiên Lãng
12	Khu đô thị và du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, điều dưỡng chăm sóc sức khỏe sử dụng nước khoáng nóng tại xã Cấp Tiến và xã Đoàn Lập, huyện Tiên Lãng	Huyện Tiên Lãng
13	Khu du lịch trải nghiệm văn hóa thể thao giáp sông Đá Bạch	Huyện Thủy Nguyên
14	Xây dựng, mở rộng bảo tàng thành phố	Trên địa bàn thành phố
15	Trung tâm văn hóa thành phố	Trên địa bàn thành phố
16	Các dự án xây dựng, mở rộng, trùng tu các di tích văn hóa lịch sử	Trên địa bàn thành phố (chủ yếu tại các huyện An Lão, Vĩnh Bảo, Thủy Nguyên, Cát Hải, Kiến Thụy và các quận Đồ Sơn, Hải An)

STT	Tên dự án	Dự kiến địa điểm xây dựng
17	Các dự án xây dựng, nâng cấp, mở rộng các công trình văn hóa	Trên địa bàn thành phố
18	Các dự án xây dựng, mở rộng trung tâm thể dục thể thao	Trên địa bàn thành phố
19	Xây dựng các hạng mục công trình tại Khu liên hợp thể thao thành phố	Quận Dương Kinh
20	Các dự án đầu tư hạ tầng cơ sở giáo dục nghề nghiệp, dịch vụ việc làm, trợ giúp xã hội, nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công với cách mạng	Trên địa bàn thành phố
I	Khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo	
1	Xây dựng trung tâm ươm tạo công nghệ và doanh nghiệp khoa học – công nghệ (quy mô vùng)	Trên địa bàn thành phố
2	Công viên khoa học và đổi mới sáng tạo (Science and Innovation Park)	Trên địa bàn thành phố
3	Đầu tư tăng cường năng lực đo lường, thử nghiệm cho Trung tâm kỹ thuật tiêu chuẩn đo lường chất lượng giai đoạn 1+2 (trở thành trung tâm quy mô vùng, quốc gia)	Quận Ngô Quyền
4	Trung tâm Đổi mới sáng tạo thành phố	Trên địa bàn thành phố
K	Chuyển đổi số	
K1	Phát triển nền tảng số, hạ tầng số	
1	Xây dựng và phát triển hạ tầng băng thông rộng chất lượng cao trên địa bàn toàn thành phố	Trên địa bàn thành phố
2	Nâng cấp mạng di động 4G và xây dựng mạng di động 5G trên địa bàn toàn thành phố	Trên địa bàn thành phố
3	Xây dựng mạng lưới cảm biến thu thập dữ liệu IoT phục vụ các ngành quan trọng như cảng biển, logistics, giao thông, môi trường, nông nghiệp ...	Trên địa bàn thành phố
4	Phát triển hạ tầng kết nối dùng chung các cơ quan nhà nước, Đảng, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội thành phố	Trên địa bàn thành phố
5	Xây dựng Trung tâm tích hợp dữ liệu thành phố trên nền tảng điện toán đám mây	Trên địa bàn thành phố
6	Phát triển nền tảng tích hợp, chia sẻ thành phố	Trên địa bàn thành phố
7	Xây dựng nền tảng phân tích, xử lý dữ liệu tổng hợp tập trung, phát triển các nền tảng số dùng chung giữa các sở, ngành, địa phương	Trên địa bàn thành phố
8	Phát triển, triển khai nền tảng định danh cá nhân và xác thực điện tử của người dân, doanh nghiệp trên địa bàn thành phố	Trên địa bàn thành phố
9	Xây dựng các nền tảng phục vụ số hóa, chuyển đổi số các ngành	Trên địa bàn thành phố
K2	Phát triển dữ liệu và an toàn, an ninh mạng	
1	Xây dựng kho dữ liệu dùng chung và dữ liệu mở của thành phố	Trên địa bàn thành phố
2	Xây dựng Công dữ liệu mở; Cơ sở dữ liệu quản lý cán bộ, công chức, viên chức; Cơ sở dữ liệu doanh nghiệp; cơ sở dữ liệu các ngành	Trên địa bàn thành phố

STT	Tên dự án	Dự kiến địa điểm xây dựng
3	Xây dựng Trung tâm kiểm soát an toàn thông tin mạng; hệ thống phòng chống mã độc tập trung thành phố	Trên địa bàn thành phố
4	Xây dựng, phát triển các ứng dụng số đảm bảo an toàn, an ninh trật tự trên địa bàn thành phố	Trên địa bàn thành phố
K3	Phát triển nguồn nhân lực phục vụ chuyển đổi số	
1	Xây dựng và triển khai các chương trình đào tạo kỹ năng lãnh đạo, quản lý chuyển đổi số cho người đứng đầu, lãnh đạo chuyên trách về CNTT, cán bộ chuyên trách CNTT tại các cơ quan của thành phố	Trên địa bàn thành phố
2	Xây dựng, tổ chức khóa đào tạo kỹ năng số cho 100% cán bộ, công chức, viên chức và người lao động của thành phố	Trên địa bàn thành phố
3	Đào tạo về chuyển đổi số cho cộng đồng doanh nghiệp, giáo viên, học sinh trên địa bàn thành phố	Trên địa bàn thành phố
4	Đào tạo phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao phù hợp với xu hướng CMCN 4.0	Trên địa bàn thành phố
5	Thực hiện Đề án phát triển nguồn nhân lực thành phố Hải Phòng, trong đó chú trọng nguồn nhân lực công nghệ thông tin chất lượng cao	Trên địa bàn thành phố
L	Năng lượng	
1	Dự án điện gió ngoài khơi Bạch Long Vĩ	Huyện Bạch Long Vĩ
2	Các nhà máy xử lý rác phát điện	Trên địa bàn thành phố
M	Dịch vụ logistics	
1	Dự án xây dựng trung tâm logistics quốc tế tại Hải Phòng	Trên địa bàn thành phố
N	Công nghiệp	
1	Các dự án trong lĩnh vực điện tử, tin học, điện lạnh	Các Khu kinh tế, khu, cụm công nghiệp trên địa bàn thành phố
2	Dự án sản xuất máy móc thiết bị thuộc ngành dầu khí, năng lượng	Các Khu kinh tế, khu, cụm công nghiệp trên địa bàn thành phố
3	Dự án sản xuất máy móc thiết bị thuộc ngành đóng và sửa chữa tàu thủy	Các Khu kinh tế, khu, cụm công nghiệp trên địa bàn thành phố
4	Các dự án sản xuất máy móc, thiết bị, phụ tùng các ngành: dệt may, da giày, chế biến thực phẩm, thủy hải sản, nông nghiệp, lắp ráp ô tô tải	Các Khu kinh tế, khu, cụm công nghiệp trên địa bàn thành phố
5	Dự án sản xuất linh kiện, thiết bị, máy móc phục vụ ngành vận tải đường sắt và đường bộ: toa xe, xe tải hạng nặng	Các Khu kinh tế, khu, cụm công nghiệp trên địa bàn thành phố
6	Dự án sản xuất thiết bị đo lường, quan trắc...	Các Khu kinh tế, khu, cụm công nghiệp trên địa bàn thành phố
7	Các dự án sản xuất máy móc, thiết bị, phụ tùng các ngành: dệt may, da giày, chế biến thực phẩm, thủy hải sản, nông nghiệp, lắp ráp ô tô tải	Các Khu kinh tế, khu, cụm công nghiệp trên địa bàn thành phố

STT	Tên dự án	Dự kiến địa điểm xây dựng
8	Dự án sản xuất các thiết bị cho ngành y tế và chăm sóc sức khỏe cộng đồng	Các Khu kinh tế, khu, cụm công nghiệp trên địa bàn thành phố
9	Dự án sản xuất thùng container, bể thùng kim loại cỡ lớn, ống thép cỡ lớn..., kết cấu thép khối chuyên dụng, đặc chủng	Các Khu kinh tế, khu, cụm công nghiệp trên địa bàn thành phố
10	Một số dự án sản xuất, lắp ráp phương tiện vận tải, ô tô du lịch, xe khách, động cơ mô tô	Các Khu kinh tế, khu, cụm công nghiệp trên địa bàn thành phố
11	Dự án chế tạo pin nhiên liệu hydro, pin năng lượng mặt trời, pin nhiên liệu, methanol, pin sinh học	Các Khu kinh tế, khu, cụm công nghiệp trên địa bàn thành phố
12	Dự án sản xuất các sản phẩm nhựa kỹ thuật (chi tiết, phụ tùng nhựa cho ô tô, xe máy, đồ điện tử, viễn thông)	Các Khu kinh tế, khu, cụm công nghiệp trên địa bàn thành phố
13	Nhà máy phục vụ đóng tàu	Trên địa bàn thành phố
O	Nông nghiệp	
1	Sản xuất rau ứng dụng công nghệ cao	Các huyện: Vĩnh Bảo, Kiến Thụy, An Lão, Tiên Lãng, Thủy Nguyên
2	Sản xuất hoa ứng dụng công nghệ cao	Huyện An Dương
3	Sản xuất chăn nuôi ứng dụng công nghệ cao gắn với giết mổ theo quy trình công nghệ tiên tiến	Các huyện: Vĩnh Bảo, Tiên Lãng, Thủy Nguyên, An Dương
4	Nuôi trồng thủy sản ứng dụng công nghệ cao	Quận Dương Kinh và các huyện: Tiên Lãng, Kiến Thụy
P	Cảng cá	
1	Cảng cá Lập Lễ	Huyện Thủy Nguyên
2	Cảng cá và khu neo đậu tránh trú bão	Huyện Bạch Long Vĩ

Ghi chú:

- Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng cam kết không hợp thức hóa các dự án sai phạm và chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật, trước Thủ tướng Chính phủ về quá trình lập, thẩm định, phê duyệt chủ trương và quyết định đầu tư dự án thuộc Phụ lục này.

- Tên, vị trí, quy mô, diện tích, tổng mức đầu tư và nguồn vốn đầu tư của các dự án nêu trên sẽ được tính toán, lựa chọn và xác định cụ thể trong giai đoạn đầu tư dự án.

- Các dự án, công trình khác ngoài Danh mục trên căn cứ vào các quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch ngành, quy hoạch vùng, quy hoạch có tính chất kỹ thuật chuyên ngành của địa phương,... được cấp có thẩm quyền quyết định, phê duyệt.



Phụ lục XIX

**DANH MỤC SƠ ĐỒ, BẢN ĐỒ QUY HOẠCH THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG
THỜI KỲ 2021-2030**

(Kèm theo Quyết định số 1516/QĐ-TTg ngày 02 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	TÊN SƠ ĐỒ	TỶ LỆ
1	Sơ đồ phương án quy hoạch hệ thống đô thị, nông thôn	1:50.000
2	Sơ đồ phương án tổ chức không gian và phân vùng chức năng	1:50.000
3	Sơ đồ phương pháp phát triển kết cấu hạ tầng xã hội	
3.1	Phương án phát triển mạng lưới văn hóa, thể thao	1:50.000
3.2	Phương án phát triển mạng lưới giáo dục đào tạo, giáo dục nghề nghiệp	1:50.000
3.3	Phương án phát triển mạng lưới y tế	1:50.000
3.4	Phương án phát triển mạng lưới an sinh xã hội	1:50.000
4	Sơ đồ phương án phát triển kết cấu hạ tầng kỹ thuật	
4.1	Phương án phát triển mạng lưới kết cấu hạ tầng giao thông vận tải	1:50.000
4.2	Phương án phát triển mạng lưới cấp nước sinh hoạt	1:50.000
4.3	Phương án phát triển mạng lưới xử lý nước thải	1:50.000
4.4	Phương án phát triển mạng lưới cấp điện	1:50.000
4.5	Phương án phát triển mạng lưới thông tin và truyền thông; hạ tầng viễn thông thụ động	1:50.000
4.6	Phương án phát triển mạng lưới xử lý chất thải rắn	1:50.000
5	Sơ đồ phương án phân bổ và khoanh vùng các chỉ tiêu sử dụng đất	1:50.000
6	Sơ đồ phương án thăm dò, khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên	1:50.000
7	Sơ đồ phương án bảo vệ môi trường, bảo tồn đa dạng sinh học; phòng, chống thiên tai và ứng phó biến đổi khí hậu	1:50.000
8	Sơ đồ phương án quy hoạch xây dựng vùng liên huyện, vùng huyện	1:50.000